NH

Nha

Nha 牙. Răng.

Nha-bài ○ 牌. Thẻ ngà. || **Nha-cam** ○ 疳. Chứng cam răng.

Nha 衙. Phòng giấy các quan: *Huyện-nha, — Phủ-nha.*

Nha-lại ○ 吏. Người thuộc lại ở các nha. || **Nha-môn** ○ 門. Cửa dinh các quan: *Kéo nhau đến trước nha-môn.*

VĂN-LIỆU. — Lạ gì những thói quan-nha (K).

Nha 芽. Mầm (Không dùng một mình): *Mạnh-nha. Kẹo mạch-nha.*

Nha-phiến 鴉片. Xem a-phiến,

Nhá

Nhá. Nhai kỹ cho nhỏ: *Nhá cơm. Nhá xương.*

Nhá. Nói trời sắp tối hẳn: *Trời nhá tối.*

Nhá-nhem. Nói khoảng thì giờ sắp tối hẳn: *Nhá-nhem trông không rõ mặt người.*

Nhà

Nhà. I. Chỗ ở do sự kiến-trúc mà thành, chung quanh có tường, có vách, trên có mái che: *Nhà gạch. Nhà tranh.* Nghĩa rộng: Chỗ ở của người ta.

Nhà bắt vẵn. Nhà làm thành nhiều cái, có đường đi thông kia. || **Nhà bông.** Công-đường ở dinh các Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà Nói chung về nhà ở. || **Nhà chung.** Nhà ội Da-tô, bao nhiêu của cải thuộc chung không riêng của một ai || **Nhà chữ công.** h chữ công 工, một cái ở trong một cái hay dọc ở giữa. || **Nhà chữ điền.** Nhà làm ở giữa một cái, chung quanh bốn cái, trong chữ môn. Nhà làm theo hình chữ môn 門, ai bên hai cái. || **Nhà hàng.** Nhà dọn hàng Nhà có lầu, có gác. || **Nhà mồ.** Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn. || **Nhà-quê.** Nhà ở thôn quê. || **Nhà sàn.** Nhà làm có sàn người ở trên, dưới bỏ trống hay nuôi súc vật. || **Nhà táng.** Nhà làm bằng giấy úp trên quan-tài khi đưa đám ma. || **Nhà tiêu.** Nhà để đi đại-tiện.

II. Xưởng công-nghệ hay sở có nhiều người tụ họp: *Nhà in. Nhà trường. Nhà hội-đồng.*

III. 1. Tiếng gọi chung một gia-tộc: *Nhà Lê. Nhà Nguyễn. Nhà nền-nếp, Nhà giàu có. Nhà trai. Nhà gái.* — 2. Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Nhà về trông con. Nhà tôi.* — 3. Tiếng gọi người chuyên làm một nghề gì: *Nhà nghề. Nhà trò.*

Nhà gái. Bên họ cô dâu. || **Nhà nghề.** Người chuyên tinh về một nghề gì. || **Nhà ngươi.** Tiếng người trên gọi người dưới. || **Nhà tôi.** Tiếng xưng vợ hay chồng đối với người khác. || **Nhà trai.** Bên họ chú rể || **Nhà trò.** Phường đàn-bà làm nghề hát xướng.

IV. Một phái: *Nhà Phật. Nhà thánh. Nhà nho. Nhà binh. Nhà khoa-học. Nhà chính-trị.*

Nhà-nước. Cơ-quan chính-trị trong một nước: *Nhà-nước phải lo hưng-lợi, trừ hại cho dân.*

Nhả

Nhả. Buông bỏ vật gì đã ngậm ở trong mồm ra: *Nhả miếng cơm. Nhả mồi.* Nghĩa rộng: Không ăn, không chịu, bung ra, rời ra; *Sơn nhả ra. Hồ nhả ra.*

VĂN-LIỆU. — Nhả ngọc, phun châu,

Nhả. Không nhã, không đứng-đắn: *Chơi nhả. — Nói nhả.*

Nhả-nhớt. Cũng nghĩa như nhả.

Nhã

Nhã 雅. Khoan-thai, thanh-tao, vui-vẻ, ôn-hòa, có lễ-độ, có ý-nhị, trái với thô-tục: *Người nhã. Ăn nói nhã.*

Nhã-độ ○ 度. Phong-độ nhã-nhặn: *Người có nhã-độ.* || **Nhã-nhặn.** Cũng nghĩa như nhã. || **Nhã-trí** 雅致. Vẻ phong-nhã: *Nhà bày-biện có nhã-trí.* || **Nhã-ý** ○ 意. Ý nhã-nhặn: *Cảm-tạ cái nhã-ý của ông.*

Nhã 雅 Một thể thơ ở kinh Thi, dùng để hát khi có đại-lễ ở triều-miếu.

Nhã-nhạc ○ 樂. Bài hát hợp với tiếng nhạc dùng ở nơi triều-miếu.

Nhạ

Nhạ. Nhựa dùng để đánh chim.

Nhác

Nhác. Lười-biếng, trễ-nải : *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.*

Nhác. Chợt : *Nhác thấy.*

Nhạc

Nhạc. Thứ chuông nhỏ làm bằng đồng, có miệng như miệng ống sáo, trong có hột để lắc cho thành tiếng : *Nhạc ngựa.*

Nhạc 樂. Tiếng gọi chung cả ngũ thanh, bát âm : *Múa nhạc. Cử nhạc.*

Nhạc-công ○ 工. Người chuyên nghề âm-nhạc. ‖ **Nhạc-khí ○ 器.** Đồ nhạc. *Đàn, sáo, chuông, trống là nhạc khí.* ‖ **Nhạc-sư ○ 師.** Thầy dạy âm-nhạc.

Nhạc 岳. Dãy núi.

Nhạc-gia ○ 家. Nhà bố mẹ vợ, do điển : Thái-sơn là một dãy núi trong ngũ-nhạc, trên có ngọn núi tên là Trượng-nhân, theo tục người Tàu gọi bố-vợ là trượng-nhân, nhân thế mới mượn tiếng nhạc để gọi bố mẹ vợ. ‖ **Nhạc-mẫu ○ 母.** Mẹ vợ. ‖ **Nhạc-phụ ○ 父.** Bố vợ.

Nhách

Nhách. Tiếng phụ vào tiếng dai, để tỏ ý dai lắm : *Miếng thịt dai nhách.*

Nhai

Nhai. Bỏ vào miệng, lấy răng nghiền cho nhỏ vật gì : *Nhai thịt. Nhai trầu.* Nghĩa rộng : Nghiền đi nghiền lại mãi : *Nhai mãi bài học mà không thuộc.*

VĂN-LIỆU. — Tay làm hàm nhai (t-n). *— Ăn có nhai nói có nghĩ* (t-n). *— Lai-dai như chó nhai dề rách* (t-n).

Nhai 涯. Bờ : *Thiên-nhai. Vô-nhai.*

Nhai 街. Đường phố : *Du-nhai.*

Nhai-nhải. Xem « nhải-nhải ».

Nhái

Nhái. Loài vật thuộc về loài ếch, hình nhỏ, mình dài.

Nhái bầu. Thứ nhái bụng to. ‖ **Nhái bén.** Thứ nhái hay bám trên cành cây. ‖ **Nhái chàng.** Chẫu-chuộc.

VĂN-LIỆU. — Bắt nhái bỏ đẹp (t-n). *— Cóc chết bao thuở ếch sầu. Ễnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi* (Ph-ng).

Nhái. Nhại : *Nhái tiếng.*

Nhài

Nhài. Thứ cây có hoa trắng, thơm, nở về đêm : *Thoang-thoảng hoa nhài.*

Nhài-quạt. 1. Mũ hình như hoa nhài, để giữ hai đầu cái suốt quạt giấy. — 2. Tật ở trong lòng đen con mắt hình như cái nhài-quạt : *Mắt có nhài-quạt.*

Nhải

Nhải-nhải. Thường nói là « nhai-nhải ». Nói dai mãi không thôi : *Nói nhải-nhải cả đêm.*

Nhải

Nhãi. Bé oắt : *Đồ nhãi con*

Nhại

Nhại. Lắp lại mà bắt-chước cái bộ hay cái tiếng của người khác, có ý trêu chọc : *Nhại tiếng.* Nghĩa rộng : Nói cái gì lắp lại như cái trước : *Bốc nhại quân bài.*

Nham

Nham. Món đồ ăn làm bằng rau chuối, bì, trộn với vừng : *Ăn bánh đúc với nham.*

Nham 巖. Chỗ núi cao và hiểm.

Nham-hiểm ○ 險. Nói về núi cao, hiểm-trở. Nghĩa bóng. Hiểm-độc : *Lòng người nham-hiểm biết đâu mà dò.*

Nham-nham. Nhơm-nhếch, vấy-vá không được sạch-sẽ : *Viết nham-nham ra giấy.*

Nham-nháp. Xem « nháp-nháp ».

Nham-nhở. Cũng nghĩa như « nham-nham ».

Nhám

Nhàm. Thứ cá bể.

Nhám. Không nhẵn : *Tường nhám. Mặt bàn nhám.*

Nhàm

Nhàm. Thường quá, quen quá, phát chán : *Nói lắm nhàm tai.*

Nhảm

Nhảm. Bậy-bạ : *Nói nhảm. Ăn nhảm. Tin nhảm.*

Nhảm-nhảm. Cẩu-cố, cẩu-bậy : *Cãi nhảm-nhảm.* ‖ **Nhảm-nhí.** Cũng nghĩa như « nhảm ».

Nhan

Nhan 顏. Mặt : *Nhan-sắc. Hồng-nhan. Thừa nhan.* Nghĩa bóng : Tiêu-đề ở ngoài quyển sách hay ở ngoài lâu-đài dinh viện : *Nhan quyển sách.*

Nhan-sắc ○ 色. Sắc mặt. Nghĩa rộng : Sắc đẹp : *Người có nhan-sắc.*

Nhan-hồi 顏回. Tên một vị trong tứ-phối, học-trò giỏi của đức Khổng-tử, thường gọi là Nhan-tử.

Nhan-nhản. Xem « nhản-nhản ».

Nhàn

Nhàn 閒. Rảnh-rang, thong-thả: *Cảnh nhàn. Nhàn việc.*

Nhàn-cư ○ 居. Ở dưng, ở rỗi: *Nhàn cư vi bất thiện.* ‖ **Nhàn-hạ** ○ 暇. Thong-thả, rỗi-rãi: *Được ngày nhàn-hạ.* ‖ **Nhàn-nhã** ○ 雅. Phong-lưu thảnh-thơi: *Có vẻ nhàn-nhã.*

VẦN-LIỆU. — Danh lợi bất như nhàn (t-ng).

Nhàn-nhạt. Xem « nhạt-nhạt ».

Nhản

Nhản-nhản. Thường nói là nhan-nhản. Nhiều lắm, đông lắm: *Nhan-nhản những người.*

Nhẫn

Nhãn. Thứ cây to, quả mọc từng chùm, cùi trắng và ngọt.

Nhãn-lồng. Thứ nhãn ngon, cùi giầy. ‖ **Nhãn nước.** Thứ nhãn mỏng cùi, nhiều nước và ngọt.

VẦN-LIỆU. — Tháng sáu buôn nhãn bán trăm, Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân (C-d).

Nhãn 眼. Mắt. Có khi đọc là nhỡn: *Thanh nhãn, Bạch nhãn.* Nghĩa bóng: Giấy dán ra ngoài để làm dấu hiệu: *Nhãn bao hương. Nhãn chai rượu.*

Nhãn-kính ○ 鏡. Kính đeo mắt: *Mua đôi nhãn-kính.* ‖ **Nhãn-lực** ○ 力. Sức mắt trông tới: *Lấy hết nhãn-lực mà trông. Có nhãn-lực biết người hay dở.* ‖ **Nhãn-tiền** ○ 前. Trước mắt: *Báo ứng nhãn-tiền. Việc nhãn-tiền.*

Nhạn

Nhạn 鴈. Thứ chim thuộc loài vịt, tức là con mòng.

Nhạn-tin ○ 信. Tin con nhạn đem đến, nguyên điển, ngày xưa Tô-Vũ bên Tàu sang sứ Hung-nô rồi bị đày, không thông được tin về nước. Bên triều Hán có người viết thư buộc vào chân con nhạn gửi cho Tô-Vũ. Người đời sau dùng điển này để chỉ thư-từ tin-tức cho nhau: *Gửi mấy hàng nhạn-tin.* ‖ **Nhạn-thư** ○ 書. Cũng nghĩa như « *nhạn-tin* ».

VẦN-LIỆU. — Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng (C-O). *— Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). *— Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên* (K). *— Chỉ lăm bắn nhạn bên mây* (L-V-T).

Nhang

Nhang. Hương dùng để đốt khi cúng vái.

Nháng

Nháng. Bóng lộn lên: *Đồ sơn bóng nháng.*

Nhàng

Nhàng-nhàng. Không gầy, không béo: *Chẳng gầy chẳng béo chỉ nhàng-nhàng.*

Nhẳng

Nhẳng. Thoảng quên: *Việc ấy tôi nhẳng mất.*

Nhẳng tai. Quên, không để tai nghe: *Nhẳng tai không nghe.* ‖ **Nhẳng-trí.** Quên, không để ý đến: *Nhẳng trí không hiểu.*

Nhanh

Nhanh. Mau chóng: *Đi nhanh. Chạy nhanh.*

Nhanh-chai. Linh-lợi mau-mắn: *Người nhanh-chai.* ‖ **Nhanh-nhẩu.** Mau-mắn: *Ăn nói nhanh-nhẩu.* ‖ **Nhanh-nhẹ.** Nhanh chóng nhẹ-nhàng: *Trông người nhanh-nhẹ.*

Nhanh-nhánh. Xem « nhánh-nhánh ».

Nhanh-nhảnh. Xem « nhảnh-nhảnh ».

Nhánh

Nhánh. Cành con: *Cây mới đâm nhánh.*

Nhánh. Sáng bóng: *Nước sơn đen nhánh.*

Nhánh-nhánh. Thường nói là nhanh-nhánh. Cũng nghĩa như « nhánh ».

Nhành

Nhành. Cành-nhánh.

Nhảnh

Nhảnh. Hơi nhích mép: *Nhảnh mép cười.*

Nhảnh-nhảnh. Thường nói là nhanh-nhảnh. Chỉ dáng điệu đủn-đỡn, không đứng-đắn: *Bảo thế mà cứ nhanh-nhảnh!*

Nhao

Nhao. I. Ồn ào: *Đồn nhao. Nói nhao.*

Nhao-nhao. Cũng nghĩa như « nhao ».

II. Nhoi đầu lên: *Trời nóng cá nhao lên.*

Nháo

Nháo. Ngơ-ngác, xáo-xác: *Tìm nháo cả lên.*

Nháo-nhác. Cũng nghĩa như « nháo »: *Gà con mất mẹ chạy nháo-nhác.*

Nháo-nhâng. Xem « nhâng-nháo ».

Nhào

Nhào. I. Lộn xuống, bổ lộn xuống: *Ngã lộn nhào. Đâm nhào xuống sông.*

II. Cho nước vào vật gì mà trộn, bóp cho đều, cho nhuyễn: *Nhào bột làm bánh.*

Nhão

Nhão. Nát, ướt. *Cơm nhão.* Nghĩa rộng: Không đầm, không chắc: *Thịt cành tay nhão.*

Nhão nhoét. Nhão lắm.

Nhạo

Nhạo. Ấm đựng rượu, có quai, có vòi.

Nhạo. Chế diễu: *Nói nhạo. Nhạo tiếng.*

Nhạo-báng. Diễu-cợt báng-bổ. *Nhạo báng đồng bóng.*

Nháp

Nháp. Không nhẵn: *Mặt bàn sờ nháp tay.*

Nháp-nháp. Thường nói là nham-nhám. *Hơi nháp.*

Nhạp

Nhạp. Xấu, nhuốc: *Bị nhạp. Mắc nhạp.*

Nhát

Nhát. Một cái đâm hay một cái chém có vết tích: *Chém một nhát vào đầu. Đâm một nhát vào bụng.* Nghĩa rộng: Một miếng do dao thái ra: *Nhát gừng.*

Nhát-gừng. Một miếng gừng bởi dao cắt ra: Nghĩa bóng: Tiếng nói rời-rạc không liên tiếp nhau: *Đọc nhát gừng.*

Nhát. Không bạo dạn, hay sợ: *Tính nhát, nhát gan.*

Nhát. Khoảng thì giờ ngắn. Xem « lát ».

Nhạt

Nhạt. Nói cái vị, cái màu không đậm: *Canh nhạt. Chè pha nhạt. Cam nhạt. Mực nhạt. Màu vẽ nhạt.* Nghĩa bóng: Không được đằm thắm, mặn-mà: *Câu chuyện nhạt. Cười nhạt. Tình nhạt.*

Nhạt-nhạt. Thường nói là « nhàn-nhạt ». Hơi nhạt. || **Nhạt-nhẽo.** Nói chung về vị nhạt màu nhạt. || **Nhạt phèo.** Nhạt lắm, không đậm-đà: *Câu chuyện nhạt phèo.*

VĂN-LIỆU. — Nhạt như nước ốc. — Nhạt như nước ao bèo. — Nhạt phấn, phai hương. — Ăn nhạt mới biết thương mèo (t-n). *— Tuy mày điểm nhạt, nhưng lòng cũng xiêu* (C-o). *— Mặn tình cát lũy, nhạt tình tao-khang* (K).

Nhau

Nhau. Đoạn ruột nối tử-cung mẹ với dốn cái thai khi ở trong bụng: *Cắt nhau, chôn nhau.*

Nhau. Rui nhỏ đóng trên cầu-phong để móc ngói lợp nhà.

Nhau. Nói về bên nọ với bên kia cùng làm, cùng chịu, cùng đối đãi lẫn: *Cãi nhau. Yêu nhau. Chia nhau. Khuyên nhau.*

VĂN-LIỆU. — Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện. — Yêu nhau xin nhớ lời nhau (C-d). *— Còn nhiều ân-oán với nhau* (K). *— Phải duyên hương lửa cùng nhau* (C-o). *— Gặp nhau dễ giấu nhau chi* (Nh-đ-m). *— Anh em chém nhau đằng dọng, không ai chém nhau đằng lưỡi* (T-ng).

Nhau-nhảu. Xem « nhảu-nhảu ».

Nhàu

Nhàu. Dăn deo không thẳng: *Vò nhàu tờ giấy.*

Nhàu-nhàu. Nói về tiếng nói không phân-minh, lúc vừa ăn vừa nói: *Nói nhàu-nhàu trong miệng.*

Nhảu

Nhảu-nhảu. Thường nói là « nhau-nhảu ». Trỏ giọng nói thô-bỉ cục-cằn: *Nói nhảu-nhảu như chó cắn.*

Nhay

Nhay. Cắn hay cặp mà nghiến đi nghiến lại: *Chó nhay chân.*

Nhay-nhay. Dai, cứa không đứt: *Dao cùn thái nhay-nhay mãi không đứt.*

Nhay-nháy. Xem « nháy-nháy ».

Nháy

Nháy. Một cái chớp mắt.

Nháy. 1. Chớp mắt: *Nháy mắt một cái.* Nghĩa rộng: Chớp đi chớp lại nhấp-nhoáng: *Đèn nháy. Điện nháy.* — 2. Ra hiệu bằng mi mắt: *Nháy gái. Nháy người bên cạnh.*

Nháy-nháy. Thường nói « nhay-nháy ». Chớp luôn: *Cơn mưa, chớp nháy-nháy.*

VĂN-LIỆU. — Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa (T-ng).

Nhảy

Nhảy. 1. Co chân lại mà cất mình lên: *Nhảy qua, nhảy xuống.* Nghĩa bóng: Vượt lên cao không theo thứ bậc: *Đang làm quan thấp nhảy lên làm quan cao.* — 2. Nói về con thú đực giao-cấu với con thú cái: *Bò nhảy cái.*

Nhảy-cẫng, Nhảy chơi láo. || **Nhảy cỡn.** Xem động cỡn. || **Nhảy-nhảy.** Thường nói là « nhay-nhảy ». Nói lúc ngựa nhảy người lên: *Ngựa nhảy-nhảy.* || **Nhảy-nhót.** Cũng nghĩa như «nhảy». *Con chim nhảy-nhót trên cành. Vui mừng nhảy-nhót.*

VĂN-LIỆU. — Chó nhảy bàn độc. — Nhảy chân sáo. — Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy (t-n). *— Cá mương nhảy sóng, rồng chờ vượt mây* (B-C). *— Vén mây nhảy sóng bấy giờ sẽ hay* (Ph-tr).

Nhạy

Nhạy. Chóng bật ra, mau bắt lửa: *Cái nỏ bắn nhạy. Diêm nhạy. Pháo nhạy.* Nghĩa bóng: Mau chóng: *Công việc làm nhạy.*

Nhắc

Nhắc. I. 1. Nâng lên: *Nhắc cái ghế ra chỗ khác.* Nghĩa bóng: giúp đỡ cho người ta được thăng tấn: *Nhắc cho lên làm quan.* — 2. Tăng lên, cao lên: *Hàng đã nhắc giá. Gạo đã nhắc giá.*

VĂN-LIỆU. — Nhắc cân phúc tội rút vòng vần xoay (Nh-đ-m).

II. Nói lại cho người ta nhớ : *Nhắc lại chuyện cũ.*

Nhắc-nhỏm. Nói đến luôn, nhớ đến luôn : *Nhắc-nhỏm đến người bạn xa.*

VĂN-LIỆU. — *Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn* (K).

Nhăm

Nhăm. Tiếng năm nói trạnh khi đứng sau tiếng hai-mươi, ba mươi v. v. : *Hai-nhăm, bốn-nhăm.*

Nhăm-nhẳm. Xem « nhẳm-nhẳm ».

Nhắm

Nhắm. Khép kín hai mi mắt lại : *Nhắm mắt mà ngủ.* Nghĩa rộng : Nheo một mắt lại mà ngắm cho đúng, cho thẳng : *Nhắm vào đích mà bắn.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân* (K). — *Đành liều nhắm mắt đợi thời xem sao* (L-V-T).

Nhắm. Ăn đồ ăn sau khi uống hớp rượu : *Uống rượu có đồ nhắm.*

Nhắm-nhháp. Trỏ bộ ăn ít một mà lâu : *Bữa cơm ngồi nhắm-nhháp mãi.*

Nhằm

Nhằm. Tin, trúng : *Đánh nhằm chỗ phạm. Câu nói nhằm lý.* Nghĩa rộng : Ngắm cho đúng : *Nhằm đầu mà đánh.*

VĂN-LIỆU. — *Mới hay tiền-định chẳng lầm, Đã tin điều trước, ắt nhằm điều sau* (K).

Nhẳm

Nhẳm-nhẳm. Thường nói là « nhăm-nhẳm ». Nói dáng đứng mong đợi gì : *Đợi ai mà đứng nhẳm-nhẳm mãi ở đấy.*

Nhặm

Nhặm. Bị cái gì nhỏ đâm vào da, thấy khó chịu : *Thóc nhặm. Râu cạo mới mọc hôn nhặm má người ta.*

Nhặm-mắt. Đau mắt khó chịu.

Nhặm. Mau mắn nhanh-nhẹ : *Nhặm con. Nhặm chân.*

Nhặm-lẹ. Nhanh-nhẹ : *Làm việc nhặm-lẹ.* || **Nhặm-nhọt.** Cũng nghĩa như « nhặm lẹ ».

Nhăn

Nhăn. Cau lại : *Thấy việc khó mặt nhăn lại.*

Nhăn-nhó. Trỏ bộ mặt cau-có, buồn rầu : *Không có tiền mặt nhăn-nhó.* || **Nhăn-nhở.** Trỏ bộ cười cợt không nghiêm-trang : *Nói cười nhăn-nhở.* || **Nhăn răng** : Co môi lại chìa răng ra : *Nhăn răng mà cười. Chết nhăn răng.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt nhăn như bị.* — *Nhăn nhó như nhà khó hết tiền.* — *Đào nhăn-nhó mặt, liễu tan-tác mày* (K). — *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu* (K). — *Áo tươm-tướp rách, mặt bì-bì nhăn* (Nh-đ-m). — *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người dòn chẳng lọ vấn khăn mới dòn* (C-d).

Nhăn-nhẳn. Xem « nhẳn-nhẳn ».

Nhẳn

Nhẳn. Gửi lời nói hộ : *Nhẳn tin về nhà.*

Nhẳn-nhe. Cũng nghĩa như « nhẳn ». || **Nhẳn-nhủ.** Nhẳn bảo : *Ai về nhẳn nhủ đôi lời.*

VĂN-LIỆU. — *Ai về nhẳn chị hàng cau, Chiếu buồm nhấp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Cắt người tìm-tõi, đưa tờ nhẳn-nhe* (K). — *Dám còn nhẳn cá gửi chim nữa nào* (Ph-Tr). — *Tiện hồng nàng mới nhẳn lời gửi sang* (K). — *Đánh liều nhẳn một đôi lời, Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân* (K).

Nhẳn

Nhẳn. Nhấm cái gì mà ăn lấy một phần, còn bỏ một phần ra : *Nhẳn hạt dưa. Nhẳn thóc. Nhẳn xương.* Nghĩa bóng : Ăn được, làm được : *Việc ấy khó nhẳn lắm.*

Nhẳn

Nhẳn. Chốc lát (chỉ nói về bệnh đau trong người) : *Đau nhăn. Uống thuốc khỏi nhẳn.*

Nhẳn-nhẳn. Thường nói là « nhăn-nhẳn ». Chốc chốc lại đau : *Nhăn-nhẳn đau bụng.*

Nhẵn

Nhẵn. 1. Phẳng, trơn, không ráp, không gợn : *Nhẵn như đá mài.* Nghĩa rộng : Sạch, trụi, không còn gì : *Hết nhẵn. Mất nhẵn.* — 2. Quen lắm : *Nhẵn mặt. Nhẵn đường.*

Nhẵn-cắc. Nhẵn trơ : *Mặt nhẵn-cắc.* || **Nhẵn-nhụi.** Cũng nghĩa như nhẵn : *Mày râu nhẵn-nhụi.* || **Nhẵn-thín** Nhẵn lì : *Đầu cạo nhẵn-thín.*

VĂN-LIỆU. — *Nhẵn như phản hàng thịt* (T-ng). — *Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhẵn má* (T-ng). — *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K).

Nhăng

Nhăng. Quấy quá : *Nói nhăng. Làm nhăng.*

Nhăng-nhít. Cũng nghĩa như « nhăng ».

Nhăng-nhẳng. Xem « nhẳng-nhẳng ».

Nhẳng

Nhẳng. Giống người mán. Nghĩa rộng : Lố-lăng : *Ăn mặc nhẳng lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Nhẳng ăn cỗ đường* (T-ng).

Nhẳng

Nhẳng. Dính-dấp không dứt : *Việc nọ nhẳng việc kia.*

Nhẳng-nhẳng. Nói cái gì dính dai không đứt : *Nhựa dính nhẳng-nhẳng.*

Nhẳng. Xẳng bậy : *Nói nhẳng. Làm nhẳng.*

Nhẳng-nhít. Cũng nghĩa như « nhẳng ».

Nhẳng-nhẳng. Xem « nhẳng-nhẳng ».

Nhẳng

Nhẳng. Nói về bộ cứng,dai, không mềm, không dịu : *Mặc cái áo cứng nhẳng. Thịt bò già dai nhẳng. Nước mắm cứng nhẳng. Lời nói cứng nhẳng.*

Nhẳng-nhẳng. Thường nói là « nhăng-nhẳng ». Lâu, dai : *Nhẳng-nhẳng như chó cắn ma* (T-ng).

Nhẵng

Nhẵng-nhẵng. Thường nói là « nhẳng-nhẳng ». Trỏ bộ dài lắm : *Đám cưới đi dài nhẵng-nhẵng.*

Nhặng

Nhặng. Loài ruồi xanh. Nghĩa bóng : Làm rối như con nhặng bay : *Làm nhặng cả nhà.*

Nhặng bộ. Cũng nghĩa như « nhặng ».

Nhắp

Nhắp. Sẽ hớp ở đầu môi mà chép miệng để cho biết vị : *Nhắp chén rượu.* Nghĩa rộng : Hơi rung cái mồi để dụ cá : *Câu nhắp. Nhắp cá. Nhắp ếch.*

VĂN-LIỆU. — Cơm hòa biếng nhắp, giấc hòe kém yên (Nh-đ-m). — *Khi nâng chén nhắp, khi nồng cơn vui* (Ph-h).

Nhắp. Nhắm mắt lại mà ngủ : *Cả đêm không nhắp mắt.*

Nhắt

Nhắt. Nhỏ : *Chuột nhắt. Lắt-nhắt.*

Nhặt

Nhặt. 1. Cầm vật gì rơi mà đưa lên : *Nhặt đồng tiền.* — 2. Lựa từng cái mà nhón lấy : *Nhặt cau, nhặt rau.*

Nhặt-nhạnh. Nhặt dần hết cái này đến cái khác : *Nhặt nhạnh hết cả của-cải.*

VĂN-LIỆU. — Năng nhặt chặt bị (T-ng).

Nhặt. 1. Mau, liền, trái với thưa : *Đan thưa, đan nhặt. Tiếng khoan, tiếng nhặt.* — 2. Nghiêm-mật : *Pháp-lệnh nghiêm-nhặt.*

VĂN-LIỆU. — Bắt khoan bắt nhặt. — Nhặt che mưa, thưa che gió (T-ng). — *Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). — *Đêm thu đằng-đẵng nhặt cài then mây* (K). — *Ca chèo dịp nhặt, dịp khoan* (Nh-đ-m).

Nhắc

Nhắc. Sẽ nâng lên một tí : *Nhắc chân lên,*

Nhâm

Nhâm. Khuất bóng mặt trời. Xem « dâm »

Nhâm 壬. Chữ thứ 9 trong thập can.

Nhâm-độn ○ 遁. Phép thuật-số, tính trước được những việc tương-lai.

Nhâm 妊. Có mang, có thai (Không dùng một mình.

Nhâm-thần ○ 娠. Có thai : *Đàn bà lúc nhâm-thần phải kiêng giữ cẩn-thận.*

Nhấm

Nhấm. Lấy đầu răng mà cắn từng tí cho nát ra : *Gián nhấm quần-áo. Nhấm bút lông.*

VĂN-LIỆU. — Trên thì gián nhấm mất đi. Ở giữa chuột cắn, dưới gì gì xuân (Văn cổ).

Nhầm

Nhầm. Sai, không đúng. Cũng nghĩa như « lầm ».

Nhầm-nhặt. Cũng nghĩa như « nhầm » : *Tính-toán nhầm-nhặt.*

Nhẩm

Nhẩm. Đọc sẽ trong miệng không ra tiếng : *Tính nhẩm. Học nhẩm.*

Nhẩm. Ăn chận, lấy đón. Cũng nghĩa như « trẩm » : *Gửi món tiền về cho nhà, nó nhẩm đi mất.*

Nhậm

Nhậm. 1. Ăn chận, ăn đón : *Nhậm ngay đi mất* — 2. Nhận : *Quan nhậm lễ.*

Nhậm 任 Cũng đọc là « nhiệm ». — 1. Dùng : *Người ấy trung-thực, có thể tin-nhậm được.* — 2. Nhận chức : *Quan đi nhậm chức.* — 3. Chức : *Trọng-nhậm, Nhậm-vụ.*

Nhậm-vụ ○ 務. Việc mình đã nhận : *Phải làm cho hết cái nhậm-vụ của mình.*

VĂN-LIỆU. — Quan trị, quan nhậm (T-ng). — *Kim thì cải-nhậm Nam-bình* (K). — *Vàng ra ngoại nhậm Lâm-chi* (K). — *Cha làm tri-phủ nhậm miền Hà-khê* (L-V-T).

Nhân

Nhân 人. Người : *Đại-nhân. Tiểu-nhân.*

Nhân-cách ○ 格. Cách riêng để làm người : *Hoàn-toàn nhân-cách.* ‖ **Nhân-công** ○ 工. Công việc làm của người : *Đào sông mất nhiều nhân-công.* ‖ **Nhân-chủng** ○ 種. Giống người : *Trong thế-giới có nhiều nhân-chủng.* ‖ **Nhân-dân** ○ 民. Nói chung về người dân : *Có đất-cát, có nhân-dân mới thành nước.* ‖ **Nhân-dục** ○ 欲. Lòng thị-dục của người : *Nhân-dục vô-nhai.* ‖ **Nhân-đạo** ○ 道. Đạo người : *Làm theo nhân-đạo.* ‖ **Nhân-gian** ○ 間. Cõi đời : *Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian.* ‖ **Nhân-hòa** ○ 和. Lòng hòa-thuận của người : *Địa-lợi không bằng nhân-hòa.* ‖ **Nhân-khẩu** ○ 口. Số người : *Trong làng có bao nhiêu nhân-khẩu.* ‖ **Nhân-loại** ○ 類. Loài người : *Có lòng thương nhân-loại.* ‖ **Nhân-luân** ○ 倫. Đạo thường của người ta : *Ăn ở không có nhân-luân gì cả.* ‖ **Nhân-lực** ○ 力 Sức người : *Nhân-lực thắng thiên.* ‖ **Nhân-mệnh hay nhân-mạng** ○ 命. Mạng người : *Nhân-mệnh chí trọng.* ‖ **Nhân ngã** ○ 我. Người với ta, chia rẽ, có ý phân-biệt thiên-tư : *Nên bỏ lòng nhân-*

ngã. || **Nhân-phẩm** ○ 品. Phẩm-giá người: *Nhân-phẩm cao.* || **Nhân-quấn** ○ 君. Bậc làm vua. || **Nhân-quần** ○ 羣. Một đoàn người quần-tụ với nhau: *Làm ích cho nhân-quần xã-hội.* || **Nhân-quyền** ○ 權. Quyền làm người: *Hồi nước Pháp cách-mệnh có bản tuyên-bố nhân-quyền.* || **Nhân-sinh** ○ 生. Sự sống của đời người: *Cái quan-niệm về cuộc nhân-sinh.* || **Nhân-số** ○ 數. Số người: *Kiểm-điểm nhân-số.* || **Nhân-suất** ○ 率. Số kê ra từng người: *Chiếu theo nhân-suất mà bổ thuế.* || **Nhân-sự** ○ 事. Công việc của người đời: *Thấy nhân-sự mà ngán.* || **Nhân-tài** ○ 才. Bậc tài-giỏi trong đám người: *Trong nước có nhiều nhân-tài.* || **Nhân-tạo** ○ 造. Tự người ta tạo-tác ra, trái với thiên-tạo. *Tơ nhân-tạo.* || **Nhân-tâm** ○ 心. Lòng người: *Nhân-tâm nan-trắc.* || **Nhân-tình** ○ 情. Tình của người ta: *Nhân-tình phản-phúc.* Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là người có tình-ái riêng với nhau hay là lòng tư-túi nhận của đút lót: *Đem tiền cho nhân-tình. Người kia bị kiện, nhưng đã có nhân-tình với quan.* || **Nhân-trí** ○ 智. Trí người: *Mở-mang nhân-trí.* || **Nhân-trung** ○ 中. Cái rãnh ở giữa môi trên. || **Nhân-vật** ○ 物. Bậc hơn ở trong đám đông người: *Nhân-vật trong một xứ.* || **Nhân-vi** ○ 爲. Tự người ta bày đặt ra. Trái với thiên-nhiên: *Pháp-luật lễ nghĩa là thuộc về nhân-vi.*

VĂN-LIỆU. — Nhân vô thập toàn. — Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm. (T. ng).—*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều* (K).—*Lọt làm sao cho khỏi nhân tình* (C-o).—*Càng xem thế sự, càng đau nhân tình* (L-V-T). — *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. — Nhân bất trí đoản. — Nhân lão tâm bất lão. — Nhân tham tài nhi tử, Điểu tham thực nhi vong.* (T-ng).

Nhân-sâm 人參. Tên một thứ cây có củ như hình người, dùng làm thuốc bổ.

Nhân-trung-bạch 人中白. Chất cáu của nước tiểu người, dùng làm thuốc.

Nhân-trung-hoàng 人中黃. Chất cáu của phân người, dùng làm thuốc.

Nhân 仁. I. 1. Tính-thể hư-minh, công-chính, từ-ái, bao hàm hết cả các nết tốt: *Nhan-tử ba tháng không trái điều nhân.* — 2. Đức tính hay thương người: *Ăn ở có nhân.*

Nhân-ái ○ 愛. Lòng nhân yêu người: *Tấm lòng nhân ái.* || **Nhân-chính** ○ 政. Chính sự có ơn đến dân: *Quan có nhân-chính.* || **Nhân-đức** ○ 德. Nhân và đức: *Người có nhân-đức hay cứu người.* || **Nhân-hậu** ○ 厚. Nhân-đức, trung hậu: *Thói nhà nhân-hậu.* || **Nhân-huynh** ○ 兄. Tiếng gọi tôn người bạn: *Lâu nay không được gặp nhân huynh.* || **Nhân-ngãi.** Người yêu trong cuộc tình-ái: Cô này là nhân ngãi của ông kia. || **Nhân-nghì.** Tức là nhân-nghĩa. || **Nhân-nghĩa** ○ 義 Nhân và nghĩa: *Ăn ở với nhau chẳng có nhân nghĩa gì cả.* || **Nhân-nhân** ○ 人. Người có nhân. || **Nhân-nhượng** ○ 讓. Nhân-từ, nhường-nhịn: *Trong việc mua bán nên biết nhân-nhượng nhau.* || **Nhân-quân** ○ 君. Ông vua có nhân. || **Nhân-từ** ○ 慈. Lòng thương yêu: *Có đức nhân-từ.* || **Nhân-thứ** ○ 恕. Lòng nhân khoan-thứ: *Nhân-thứ đối với kẻ dưới.*

VĂN-LIỆU. — Bạc thì dân, bất nhân thì lính (T-ng). — *Bán mình là hiếu, cứu người là nhân* (K). — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu* (N-đ-m).

II. 1. Mầm ở trong hạt: *Nhân sen. Nhân đậu.* — 2. Ruột bánh làm bằng đậu, thịt, đường v. v.: *Nhân bánh chưng.*

VĂN-LIỆU. — Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trầm. (T-ng).

Nhân 因. Cớ, gốc để sinh ra cái khác: *Nhân-duyên. Nhân-quả. Nguyên-nhân.*

Nhân-duyên ○ 緣. Nhân với duyên. Cái gốc và cái phần tư-trợ hợp lại mà sinh ra quả: *Có nhân-duyên mới có vạn vật.* Thường dùng rộng để nói về duyên vợ chồng: *Nhân-duyên vợ-chồng.* || **Nhân-quả** ○ 果. Cái gốc với cái quả: *Xét hết cái nhân quả của một việc.* || **Nhân-tiện.** Nhân dịp gì mà tiện làm việc khác: *Nhân tiện gặp ông, trả ông quyển sách.* || **Nhân-thể.** Cũng nghĩa như « nhân-tiện ».

VĂN-LIỆU. — Nhân-duyên trời có chiều người cho chăng (Nh-đ-m). — *Nhân-duyên đâu lại còn mong* (K). — *Hay tiền-nhân, hậu-quả xưa kia* (C-o). — *Nhân-duyên chưa ép, chữ đồng đã in* (Nh-đ-m). — *Đa nhân-duyên nhiều đường phiền não* (T-ng). — *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần bác, gần mẹ nhân-duyên cũng gần* (C-d).

Nhân 姻. Dâu-gia, sui-gia.

Nhân-gia ○ 家. Nhà dâu-gia: *Đính nghĩa nhân-gia.* || **Nhân-nghị** ○ 誼. Tình nghĩa dâu-gia: *Cùng chỗ nhân-nghị.*

Nhân-ngôn. Tên một vị thuốc độc. Tức là thạch-tín.

Nhấn

Nhấn. Ấn nhe vao, ấn nhẹ xuống: *Nhấn móng tay xuống giấy.*

Nhần

Nhần-nhận. Xem « nhận-nhận ».

Nhần-nhị. Màu-mẽ, ý-vị: *Chẳng có nhần-nhị gì cả.*

Nhẫn

Nhẫn. Vòng nhỏ đeo ở ngón tay làm đồ trang sức: *Nhẫn vàng. Nhẫn kim-cương.*

Nhẫn khẩu mía. Nhẫn ống hình giống khẩu mía. || **Nhẫn quấn.** Nhẫn có nhiều vòng quấn lại.

VĂN-LIỆU. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn (C-d).

Nhẫn. Đến: *Từ ấy nhẫn nay.*

VĂN-LIỆU. — Cớ chi ngồi nhẫn tàn canh (K).

Nhẫn 忍. I. Nhịn: *Nhẫn nhục. Hàm nhẫn.*

Nhẫn-nại ○ 耐. Chịu nhịn quen: *Có tính nhẫn-nại.* || **Nhẫn-nhục** ○ 辱. Chịu nhục: *Việc này nhẫn-nhục sao yên* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Chữ nhẫn là chữ tương vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu (C-d).

II. Nỡ: *Bất nhẫn. Nhẫn tâm.*

Nhẫn-tâm ○ 心. Nỡ lòng: *Nhẫn-tâm ăn ở tệ-bạc.*

Nhận

Nhận. Đè xuống: *Nhận chân.*

Nhận. Khảm vào: *Nhận tam khí.*

VĂN-LIỆU. — Tám đòn nhận ngọc, bốn bên buông rèm (Nh-đ-m).

Nhận 認. 1. Lĩnh, chịu: *Nhận lời. Nhận tiền. Nhận lễ. Nhận tội.* — 2. Nhìn xem có biết không, có phải không: *Nhận diện kẻ gian.*

Nhận-diện ○ 面. Nhìn mặt coi có phải hay không: *Sự-chủ nhận-diện kẻ cướp.* || **Nhận-thực** ○ 寔. Nhận là thực: *Văn-tự có chữ lý-trưởng nhận thực.*

Nhận-nhận. Thường nói là « nhần-nhận ». Nói vị hơi đắng: *Trái cây nhần-nhận đắng.*

Nhâng

Nhâng-nháo. Trỏ bộ lắc-cắc không giữ lễ-độ: *Thằng bé này vào đâu cũng nhâng-nháo.*

VĂN-LIỆU. — Nhâng-nháo như cáo vào chuồng lợn (T-ng).

Nhấp

Nhấp-nháy. 1. Nói con mắt chớp luôn-luôn: *Con mắt nhấp nháy.* — 2. Nói về ánh sáng vụt tỏ, vụt mờ, không nhất-định: *Ngọn đèn nhấp-nháy*

Nhấp-nhoáng. Nói về cái bóng sáng lóng-lánh của một vật gì: *Vàng đeo nhấp-nhoáng.*

Nhấp-nhô. Chòi lên thụt vuống liên-tiếp nhau: *Nhấp-nhô mặt sóng lá buồm. Đá núi nhấp-nhô*

Nhấp-nhổm. Trỏ bộ ngồi không yên, chỉ chực đứng dậy: *Vừa ngồi đã nhấp-nhổm chực đứng lên..*

Nhập

Nhập 入. Vào: *Của xuất, của nhập* Nghĩa rộng: Hợp lại: *Nhập hai món tiền làm một. Nhập bọn đi đường.*

Nhập-cảng ○ 港. Do tự nước ngoài vào cửa bể nước mình, trái với xuất-cảng: *Hàng nhập-cảng.* || **Nhập-diệu** ○ 妙. Vào đến chỗ hay: *Học đàn đã nhập-diệu.* || **Nhập-đề** ○ 題. Vào đầu bài: *Làm bài văn đến đoạn nhập-đề.* || **Nhập định** ○ 定. Đem tinh-thần chuyên chủ cả vào đạo-lý, không tán-loạn ra chỗ khác: *Thuyền-sư nhập-định.* || **Nhập-học** ○ 學. Vào học: *Đến kỳ nhập-học.* || **Nhập-lý** ○ 裏. Nói về bệnh đã vào tới phủ-tạng: *Bệnh nhập-lý.* || **Nhập môn** ○ 門. Vào làm học-trò: *Làm lễ nhập-môn. Nhập-môn đạo Phật.* || **Nhập-ngũ** ○ 伍. Vào linh. || **Nhập-quan** ○ 棺. Lễ đặt xác người chết vào áo quan. || **Nhập-tâm** ○ 心. Nhớ thuộc lòng. || **Nhập-tịch** ○ 籍. Vào sổ bộ của một làng hay một nước: *Nhập-tịch dân Pháp.* || **Nhập-tịch** ○ 席. Vào tiệc, vào đám: *Tế nhập-tịch.* || **Nhập-thế** ○ 世. Vào trong cuộc đời mà làm công việc, trái với xuất thế: *Đã nhập thế phải có công-nghiệp gì.* || **Nhập-trường** ○ 場. Vào trường thi.

VĂN-LIỆU. — Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục (T-ng).

Nhất

Nhất —. 1. Một (số đếm): *Nhất nhật. Nhất nguyệt.* Nghĩa rộng: Cùng là một: *Thượng hạ nhất tâm.* — 2. Đứng đầu, hơn hết: *Nhiều nhất. Đỗ thứ nhất.*

Nhất-diện ○ 面. Một mặt: *Nhất diện giảng hòa, nhất diện dự bị đánh báo thù.* || **Nhất-đán** ○ 旦. Một buổi kia: *Nhất đán trở nên giàu.* || **Nhất-định** ○ 定. Quyết hẳn: *Nhất định làm.* || **Nhất-khái** ○ 概. Một mực: *Nhất khái không chịu lui.* || **Nhất-khí** ○ 氣. Một hơi: *Văn lưu-loát từ đầu chí cuối nhất-khí.* || **Nhất là.** Tiếng nói quả quyết tỏ ý đến như thế là cùng tột: *Nhất là chết cũng không sợ.* || **Nhất-luật** ○ 律. Một loạt: *Nhất luật phải ra lính.* || **Nhất-nhất** ○ —. Cái gì cũng thế: *Nhất-nhất phải cẩn-thận.* || **Nhất-quán** ○ 貫. Một lẽ suốt hết cả mọi lẽ: *Lý-thuyết nhất-quán.* || **Nhất-quyết.** Cũng nghĩa như nhất-định. || **Nhất-sinh** ○ 生. Một đời: *Nhất-sinh không làm điều ác.* || **Nhất-tâm** ○ 心. Một lòng, đồng lòng: *Trên dưới nhất tâm.* || **Nhất-thiết** ○ 切. Hết thảy: *Nhất thiết chúng sinh đều chịu khổ.* || **Nhất-thời** ○ 時. Một thời, không được lâu dài: *Phú quí nhất thời.* || **Nhất-thứ** ○ 次. Một lần đầu: *Mới phạm nhất thứ hãy khoan cho.*

VĂN-LIỆU. — Nhất tội, nhì nợ. — Nhất vợ, nhì trời. — Nhất cử, lưỡng tiện. — Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ cổ. — Nhất sĩ, nhì nông; Hết gạo chạy rông, Nhất nông, nhì sĩ. — Nhất sự suy vạn sự. — Nhất con nhì cháu, Thứ sáu người dưng. — Nhất cao là núi Tản-viên. — Nhất thanh nhất lịch là tiên trên đời (C-d). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cố cùng khố dây* (C-d). — *Nhất nghệ tinh, Nhất thân vinh* (T-ng). — *Nhất nhật thanh nhàn, nhất nhật tiên. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (T-ng).

Nhật

Nhật. Chệch, không đúng, nhỡ: *Nhật đường. Nhật ngày. Nhật tàu.*

Nhật 日. I. Mặt trời: *Nhật thực.*

Nhật-thực ○ 食. Mặt trăng đi vào giữa khoảng mặt trời và trái đất, làm cho một quãng trong trái đất không có bóng mặt trời.

II. Ngày: *Sinh nhật. Kỵ nhật.*

Nhật-báo ○ 報. Tờ báo hàng ngày. || **Nhật-dạ** ○ 夜. Ngày và đêm: *Làm bất phân nhật-dạ.* || **Nhật-dụng** ○ 用. Thức dùng hằng ngày: *Đồ nhật-dụng.* || **Nhật-ký** ○ 記. Truyện ghi chép hằng ngày: *Ghi vào quyển nhật-ký.* || **Nhật-kỳ** ○ 期. Kỳ hạn vào ngày nào: *Hạn nhật-kỳ là mấy hôm.* || **Nhật-khóa.** ○ 課. Buổi học trong một ngày: *Các trường học phải có nhật-khóa nhất-định.* || **Nhật-tụng** ○ 誦. Kinh đọc hằng ngày. || **Nhật-trình** ○ 程. Hành-trình hằng ngày: *Nhật-trình đi bộ từ Hà-nội vào Huế mất 16 ngày.* || **Nhật-trình.** Cũng nghĩa như « nhật-báo ».

Nhật-bản 日本. Tên một nước ở Á-châu về phía đông-bắc nước Tàu.

Nhật-nam 日南. Tên một quận ở phía nam Giao-châu cũ.

Nhâu

Nhâu. Châu mõm lại: *Mấy con chó nhâu mõm lại mà sủa.*

Nhâu-nhâu. Cũng nghĩa như « nhâu »: *Một đàn nhâu-nhâu chực cắn.*

Nhầu

Nhầu. Xem « nhào ».

Nhậu

Nhậu. Trở bộ nhanh chóng: *Làm nhậu lắm.*

Nhậu. Uống: *Nhậu rượu, nhậu nước.*

Nhây

Nhây. Dai, kéo dài ra: *Nói nhây.*

Nhây-nhây. Cũng nghĩa như « nhây ». || **Nhây-nhớt.** Lầy-nhầy: *Mũi dãi nhây nhớt.*

Nhầy

Nhầy. Dính dáp.

Nhầy-nhầy. Cũng nghĩa như « nhầy »: *Nhầy-nhầy như nhựa chuối.* || **Nhầy-nhụa.** Nhơ-nhớt: *Trời mưa, đường-sá nhầy-nhụa.*

Nhẫy

Nhẫy. Nói về nước dâng lên. Cũng nghĩa như « dẫy ».

Nhậy

Nhậy. Loài côn-trùng hay nhấm quần áo và sách vở.

Nhe

Nhe. Chìa răng ra: *Cười nhe răng.*

Nhé

Nhé. Tiếng đặt cuối câu để dặn-dò cho nhớ: đi mau lên nhé.

Nhè

Nhè. Nhằm, cứ: *Nhè đầu mà đánh. Nhè thày chùa mà mượn lược.*

Nhè. Nói về cái bộ ướt lắm: *Quần áo ướt nhè.* Nghĩa rộng: Nói giọng không được rào-rẻ gọn-gàng: *Khóc nhè mồm. Say nhè.*

Nhè-nhè. Cũng nghĩa như « nhè ».

Nhè-nhẹ. Xem « nhẹ-nhẹ ».

Nhẻ

Nhẻ. Chế diễu mỉa-mai: *Nhẻ nhau.*

Nhẻ-nhói. Cũng nghĩa như « nhẻ ».

Nhẽ

Nhẽ. Xem « lẽ ».

Nhẹ

Nhẹ. 1. Không nặng, không mạnh: *Nhẹ gánh. Nhẹ bước. Nhẹ tay. Nhẹ thuế. Nhẹ tội. Nhẹ việc.* — 2. Nhạt, không gắt: *Thuốc nhẹ.*

Nhẹ bổng. Cũng nghĩa như « nhẹ bổng ». || **Nhẹ-bổng.** Nhẹ lắm: *Tờ giấy nhẹ bổng.* || **Nhẹ cương.** Nói con ngựa lành dễ khiến, không phải kéo nặng cương. || **Nhẹ-dạ.** Nói tính nông-nổi hay tin người: *Đàn bà hay nhẹ dạ.* || **Nhẹ-hổng.** Cũng nghĩa như « nhẹ bổng ». || **Nhẹ-miệng.** Mau miệng, không suy nghĩ: *Nhẹ miệng có khi phải lai vạ.* || **Nhẹ mình.** Không nặng nhọc đến mình. || **Nhẹ-nhàng** Cũng nghĩa như nhẹ. || **Nhẹ-nhẹ.** Thường nói là « nhè-nhẹ ». Hơi nhẹ. || **Nhẹ-nhõm.** Cũng nghĩa như « nhẹ ». || **Nhẹ-tính.** Cũng nghĩa như « nhẹ dạ ».

VĂN-LIỆU. — *Nặng bổng, nhẹ tếch.* — *Nhẹ bằng lông, đâm chẳng đi, Nặng như chì đi vanh-vách* (T-ng). — *Nhẹ như bấc, nặng như chì* (K). — *Gương trong sáng vặc, tủi thanh nhẹ bổng* (Nh-đ-m). — *Một câu nặng nhẹ, mấy người oan khiên* (Nh-đ-m). — *Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân hơi* (Nh-đ-m). — *Tử sinh xem nhẹ lông hồng* (Nh-đ-m).

Nhem

Nhem. Bẩn nhọ: *Mực đổ nhem cả quần áo.*

Nhem-nhuốc Bẩn-thỉu: *Mặt mũi nhem-nhuốc.*

Nhem. Tiếng nói dỗ trẻ con, đưa cho trông thấy mà thèm: *Nhẻm-nhèm-nhem, có thèm cho một miếng.*

Nhem-nhẻm. Xem « nhẻm-nhẻm ».

Nhem-nhép. Xem « nhép-nhép ».

Nhém

Nhém. Đút nút, trét: *Nhém đầu này hở đầu kia. Nhém quan tài.*

Nhèm

Nhèm. Dây bẩn nhòe-nhoẹt: *Mắt nhèm. Chữ nhèm.*

Nhẻm

Nhẻm-nhẻm. Thường nói là «nhem-nhẻm». Luôn mồm: *Ăn nhẻm-nhẻm. Chửi nhẻm nhẻm.*

Nhẹm

Nhẹm. Kín đáo, không cho ai biết: *Việc ấy phải giấu cho nhẹm.*

Nhen

Nhen. Nhóm cho cháy: *Nhen lửa nấu cơm.*

Nhen-nhúm. Mới gây dựng lên: *Công việc mới bắt đầu nhen-nhúm.*

Nheo

Nheo. Loài cá ở nước ngọt, không vảy, có nhớt.

VĂN-LIỆU. — Đồ nhớt cho nheo. Cờ đuôi nheo (T-ng).

Nheo. Díu mi mắt lại mà trông: *Trông mặt trời chói, nheo mắt lại. Nheo mắt lại mà ngắm cho đúng.*

Nheo-nhéo. Xem «nhéo-nhéo»

Nheo-nhẻo. Xem «nhẻo-nhẻo».

Nheo-nhóc. Nói cảnh bơ-vơ không nơi nương tựa: *Đàn con nheo-nhóc.*

Nhéo

Nhéo. Khóe: *Lắm nhéo. Vào nhéo.*

Nhéo. Vì đau hay vì hoảng sợ mà kêu: *Kêu đánh nhéo một tiếng.*

Nhéo-nhéo. Thường nói là «nheo-nhéo». Gọi luôn mãi, kêu luôn mãi: *Gọi nhéo-nhéo như gọi đò.*

VĂNLIỆU. — Nheo-nhéo như mõ réo quan viên (N-ng).

Nhèo

Nhèo. Nói bộ nhàu nát: *Đứa bé ốm yếu, thịt nát nhèo. Quần áo nát nhèo.*

Nhèo-nhèo. Hơi nhèo.

Nhèo-nhẹo. Xem «nhẹo-nhẹo».

Nhẻo

Nhẻo-nhẻo. Thường nói là «nheo-nhẻo». Nói bộ đi hay nói còn khỏe mạnh, nhanh-nhẹ: *Nói nhẻo-nhẻo. Đi nhẻo-nhẻo.*

Nhẽo

Nhẽo. Cũng nghĩa như «nhèo»: *Nát nhẽo.*

Nhẹo

Nhẹo-nhẹo. Thường nói là «nhèo-nhẹo». Trỏ bộ đứa bé yêu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ sài quấy nhẹo-nhẹo.*

Nhép

Nhép. Bé quắt. Cũng nghĩa như «nhãi» *Thằng nhép nói láo.*

Nhép-nhép. Thường nói là «nhem-nhép». Ướt dính bẩn nhớp: *Dính nhép-nhép.*

Nhẹp

Nhẹp. Dính dẹt xuống: *Cái bánh ướt nhẹp.*

Nhét

Nhét. Nhồi vào: *Nhét giẻ vào mồm. Nhét áo quần vào bị.*

Nhê

Nhê-nhún. Chê bai chửi mắng.

Nhể

Nhể. Dùng vật nhọn mà khêu ra: *Nhể ốc. Nhể gai.*

Nhễ

Nhễ-nhại. Nói mồ-hôi hay nước mắt chan-chứa ra: *Mồ-hôi nhễ-nhại. Nước mắt nhễ-nhại.*

Nhếch

Nhếch. Khẽ đưa lên: *Nhếch mép cười. Ngồi nhếch lên.*

Nhếch-nhác. Bừa-bãi: *Mâm cơm nhếch-nhác.*

Nhệch

Nhệch. Thứ cá bề hình như con lươn.

Nhệch. Chệch: *Đi nhệch tàu.*

Nhện

Nhện. Xem «dện»: *Con nhện.*

Nhều

Nhều-nhào. Qua-loa, nhai không kỹ: *Ăn nhều-nhào cho xong bữa.*

Nhều

Nhều. Chảy từng giọt: *Nhều nước dãi.*

Nhệu

Nhệu-nhạo. Mềm nhũn, không dẻo, không chắc: *Thịt bắp tay nhệu-nhạo.*

Nhi

Nhi 兒. Trẻ con: *Hài nhi. Tiểu nhi.*

Nhi-đồng ○ 童. Trẻ con: *Sách dạy nhi-đồng.* ‖ **Nhi-nữ** ○ 女. Đàn bà con gái: *Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K).

VĂN-LIỆU. — Quan-san nghìn dặm, thẻ-nhi một đoàn (K). — *Gác lình nhi-nữ xem thường như không* (Nh-đ-m). — *Phúc thường để đến nhi-tôn* (H-T)

Nhí

Nhí-nhảnh. Trỏ bộ lẳng-lơ, làm mẽ : *Đi nhí-nhảnh ngoài đường.*

Nhí-nháy. Nói chân tay tây-máy động-đậy luôn : *Chân tay nhí-nháy cả ngày.*

Nhí-nhắt. Lấm-la lấm-lét : *Nhí-nhắt như chuột ngày.*

Nhí-nhoẻn. Nói bộ cười nói lẳng-lơ : *Cười nói nhí-nhoẻn.*

Nhì

Nhì. Thứ hai : *Giải nhất, giải nhì.*

VĂN-LIỆU. — Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ bần-cùng khố dây (Ph-ng).

Nhì-nhằng. Tầm-thường, không có gì to-tát, lạ-lùng : *Đồ này làm ăn nhì-nhằng.*

Nhì-nhèo. Nói lải-nhải khó chịu : *Cãi nhau nhì-nhèo điếc tai.*

Nhỉ

Nhỉ. Tiếng đặt sau câu nói, tỏ ý là thật thế, chắc thế : *Vui nhỉ. Đẹp nhỉ.*

Nhĩ

Nhĩ 耳. Tai : *Lỗ nhĩ.*

Nhĩ mục ○ 目. Tai mắt : *Nhĩ mục quan-chiêm.*

Nhĩ 爾. Mày (không dùng một mình).

Nhĩ ngã ○ 我. Mày tao : *Cãi nhau nhĩ ngã.*

Nhị

Nhị 蘂. Phần ở trong hoa, đầu có phấn vàng và thơm : *Nhị sen. Nhị đào.*

VĂN-LIỆU. — Hoa thơm phong nhị, trăng rằm tròn gương (K). — *Nhị đào vẹn-vẽ còn tơ* (H-T). — *Vườn xuân ong dã tỏ tường nhị hoa* (H Chừ). — *Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước-ao* (C-d).

Nhị 二. Hai : *Nhị nguyệt. Nhị nhật.*

Nhị-hỉ ○ 喜. Lễ lại mặt sau ngày cưới : *Đi lễ nhị-hỉ.* ‖ **Nhị-tâm ○ 心.** Hai lòng : *Người ăn ở nhị-tâm.*

Nhị. Do chữ nhị-huyền 二絃 mà ra. Thứ nhạc-khí có hai dây, có cần làm bằng lông đuôi ngựa để kéo sát vào dây cho thành tiếng.

Nhị-hà 珥河. Tên khúc sông của sông Hồng-hà ở gần thành-phố Hà-nội.

Nhích

Nhích. Khẽ dịch đi một tí : *Ngồi nhích về bên tay phải.*

Nhiếc

Nhiếc. Mỉa, mắng : *Làm xấu không sợ người ta nhiếc.*

Nhiếc-móc. Cũng nghĩa như « nhiếc » : *Anh em nhiếc-móc nhau.*

Nhiễm

Nhiễm 染. Nhuộm. Nghĩa bóng : Lây sang, thấm vào : *Nhiễm bệnh. Nhiễm phải thói hư.*

Nhiệm

Nhiệm. Kín, sâu : *Mưu nhiệm Phép nhiệm.*

Nhiệm-mầu. Sâu xa huyền-diệu : *Phép Phật nhiệm-mầu.* ‖ **Nhiệm-nhặt.** Kín-đáo, nghiêm-mật : *Ý-tứ nhiệm-nhặt.*

VĂN-LIỆU. — Buộc chân thỏi cũng xích-thằng nhiệm trao (K). — *Chữ ân ghi tạc, chữ duyên nhiệm-mầu* (L-V-T). — *Tiền rằng ý-nhiệm chưa tường*

Nhiệm 任. Xem « nhậm ».

Nhiên

Nhiên 然. Vậy : *Tự-nhiên. Cố-nhiên. Y-nhiên.*

Nhiên-hậu ○ 後. Rồi sau : *Có làm nhiên-hậu mới có ăn.*

Nhiễn

Nhiễn. Nhỏ đều, dẻo quánh : *Bột nhiễn.*

Nhiếp

Nhiếp 攝. 1. Thu, thu cả về một người trông coi : *Thống-nhiếp. Tổng-nhiếp.* — 2. Làm thay : *Nhiếp-chính*

Nhiếp-chính ○ 政. Cầm quyền chính thay vua : *Vua đi vắng giao cho Hoàng-thân nhiếp-chính.* ‖ **Nhiếp-vị ○ 位.** Tạm giữ ngôi vua : *Gian-thần nhiếp-vị.*

Nhiệt

Nhiệt 熱. Nóng. Trái với hàn : *Tạng người nhiệt.*

Nhiệt-đái ○ 帶. Đai đất ở trên và dưới đường xích-đạo. ‖ **Nhiệt-độ ○ 度.** Độ nóng : *Người sốt, nhiệt-độ lên đến 40.* ‖ **Nhiệt-độc ○ 毒.** Cái độc nóng ở trong thân-thể : *Uống thuốc giải nhiệt-độc.* ‖ **Nhiệt-huyết ○ 血.** Huyết-tính sốt-sắng hăng-hái : *Một bầu nhiệt-huyết.* ‖ **Nhiệt-tâm ○ 心.** Lòng ham-muốn sốt-sắng : *Nhiệt-tâm phú-qui. Nhiệt-tâm làm việc công-ích.* ‖ **Nhiệt-thành ○ 誠.** Lòng thành-thực sốt sắng : *Đem lòng nhiệt-thành giúp việc xã-hội.*

Nhiệt-hà 熱河. Tên một tỉnh ở Mãn-châu, giáp-giới tỉnh Bắc-bình nước Tàu.

Nhiêu

Nhiêu 饒. I. Giàu, nhiều : *Sản-vật phong-nhiêu. Ruộng đất phì-nhiêu.*

II. Trừ, miễn : *Nhiêu tạp dịch. Có tiền mua nhiêu, mua xã.*

Nhiêu-nam ○ 男. Người trai trong làng được trừ tạp-dịch. || **Nhiêu-thứ** ○ 恕. Tha-thứ : *Nhiêu-thứ cái lỗi nhỏ cho người ta.*

Nhiều

Nhiều. Đông, lắm, trái với ít : *Nhiều người, nhiều tiền, nhiều tuổi.*

VĂN-LIỆU. — Ăn ít, ngon nhiều. — Nhiều no, ít đủ. — Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai. — Nhiều thầy thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng. — Nhiều làm phúc, ít làm duyên (T-ng). *— Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau* (K). *— Xét mình công ít, tội nhiều* (K).

Nhiễu

Nhiễu. Thứ hàng tơ, mặt nổi cát : *Khăn nhiễu. Áo nhiễu.*

VĂN-LIỆU. — Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng (C-d).

Nhiễu 擾. Quấy rối : *Không nên nhiễu người ta.*

Nhiễu-hại ○ 害. Quấy hại : *Nhiễu-hại nhân-dân.* || **Nhiễu-loạn** ○ 亂. Rối loạn : *Bốn phương nhiễu-loạn.* || **Nhiễu-nhương** ○ 攘. Loạn-lạc : *Gặp lúc nhiễu-nhương.* || **Nhiễu-sự** ○ 事. Bày việc mà làm phiền người ta : *Người hay nhiễu sự.*

VĂN-LIỆU. — Quan bất phiền, dân bất nhiễu (T-ng).

Nhím

Nhím. Xem « dím » : *Con nhím.*

Nhín

Nhín. Dành dụm, tằn-tiện : *Ăn nhín.*

Nhìn

Nhìn. Để mắt mà trông : *Nhìn tận mặt người ta.* Nghĩa rộng : 1. Chăm nom : *Bận không nhìn đến con.* — 2. Nhận : *Bố không nhìn con.*

Nhìn-nhận. Trông nom săn-sóc : *Đi cả năm chẳng nhìn-nhận đến vợ con.* || **Nhìn-nhõ.** Cũng nghĩa như « nhìn-nhận ».

VĂN-LIỆU. — Nhác trông nghĩ lượng tô vàng, Nhìn ra mới tỏ chẩu-chàng ngày mưa (C-d). *— Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp, vợ đẹp, những nhìn mà no* (C-d). *— Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đỗ trạng chín nghìn nhân-duyên* (C-d).

Nhịn

Nhịn. Nhẫn, nhường, ôm lòng mà chịu : *Nhịn ăn. Nhịn mục. Trong nhà anh em nhịn lẫn nhau.*

VĂN-LIỆU. — Nhịn miệng thết khách. — Mười ăn chín nhịn. — Ăn nhịn để dành. — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm. — Nhịn đói qua ngày, ăn vay phải nợ (T-ng). *— Trời làm một trận mênh-mông, Mẹ con nhịn đói nằm không cả ngày* (C-d). *— Một câu nhịn, là chín câu lành* (T-ng).

Nhinh

Nhinh-nhỉnh. Xem « nhỉnh-nhỉnh ».

Nhỉnh

Nhỉnh. Hơi lớn hơn một chút : *Con chị nhỉnh hơn con em.*

Nhỉnh-nhỉnh. Thường nói là « nhinh-nhỉnh ». Hơi nhỉnh.

Nhíp

Nhíp Khâu cho liền lại : *Nhíp chỗ áo rách.*

Nhíp. Xem « díp » : *Cái nhíp.*

Nhịp

Nhịp. Xem « dịp » : *Một nhịp.*

Nhíu

Nhíu. Co lại, dúm lại : *Nhíu mắt. Khâu nhíu.*

Nhíu-nhó. Dặn-dúm, cau-có : *Mặt mũi nhíu-nhó.*

Nhịu

Nhịu. Tật nói lầm tiếng nọ ra tiếng kia : *Người có tật nói nhịu.*

Nhịu mồm. Lỡ mồm nói lầm tiếng nọ ra tiếng kia.

Nho

Nho. Loài cây leo, quả vị ngọt, thường dùng làm rượu : *Chùm nho. Rượu nho.*

VĂN-LIỆU. — Dây nho con sóc. — Con sóc mà trèo cây nho, Anh kia không vợ hay bỏ đi đâu (C-d).

Nho. Người giúp việc các nha-lại làm đơn từ giấy má để kiếm ăn : *Đi làm nho ở buồng giấy thầy thừa.*

Nho 儒. 1. Người học về thuật sửa mình trị đời : *Những nho-sĩ học để rồi ra ứng-dụng việc đời.* — 2. Phái chuyên học về đạo Khổng : *Hán-nho. Tống-nho.*

Nho-gia ○ 家. Nhà học về đạo nho : *Nối dòng nho-gia.* || **Nho-giả** ○ 者. Người học đạo nho. || **Nho-giáo** ○ 教 Giáo-lý đạo Khổng. **Nho-học** ○ 學. Học về đạo nho. || **Nho-nhã** ○ 雅. Nói về cái vẻ người có học : *Trông người nho nhã.* || **Nho-phong** ○ 風. Phong-thể nhà nho. || **Nho-thuật** ○ 術. Lối học của Nho-giáo : *Nghiên cứu nho-thuật.*

VĂN-LIỆU. — Rừng nho, bể thánh. — Anh em liệu đấy dốc lòng nghiệp nho (Nh-đ-m). — *Phan, Trần hai họ cửa nho dõi truyền* (Ph-Tr). — *Mạch văn còn dõi dòng nho* (H-T).

Nho-nhỏ. Xem «nhỏ-nhỏ».

Nho-nhoe. Tấp-tểnh: *Mới kiếm đủ bát ăn đã nho-nhoe chực ra làm tổng-lý.*

Nhỏ

Nhỏ. 1. Bé, không to. — 2. Tiếng gọi đứa đày tớ trai còn trẻ tuổi: *Thằng nhỏ hầu trong nhà.*

Nhỏ-mọn. Bé nhỏ hèn mọn: *Món quà nhỏ mọn. Câu chuyện nhỏ mọn. Thân phận nhỏ mọn.* || **Nhỏ-nhẵn.** Nhỏ bé: *Chân tay nhỏ-nhẵn.* || **Nhỏ-nhặt.** Bé nhỏ vụn vặt: *Việc nhỏ-nhặt không đáng kể.* || **Nhỏ-nhẻ.** Trỏ cái bộ chậm-chạp rủ-rỉ: *Nói nhỏ-nhẻ, Ăn nhỏ-nhẻ như mèo.* || **Nhỏ-nhen.** Hẹp hòi: *Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen* (K). || **Nhỏ-nhỏ.** Thường nói là «nho-nhỏ». Hơi nhỏ. || **Nhỏ-nhoi.** Cũng nghĩa như «nhỏ mọn»: *Thân-phận nhỏ-nhoi.* || **Nhỏ to.** Nỉ-non tiếng to tiếng nhỏ: *Nhỏ to chua cái chua con* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Vào nhỏ ra to. — Mèo nhỏ bắt chuột con (T-ng).

Nhỏ. Xem «đỏ»: *Nhỏ nước mắt.*

Nhọ

Nhọ. Cũng nói là «lọ». Dây vết đen bẩn: *Mặt nhọ.* Nghĩa bóng: Nhơ-nhuốc: *Xử nhọ.*

Nhọ mặt. Có nhọ ở mặt. Nghĩa bóng: Bị sự xấu làm cho nhơ-nhuốc: *Con hư làm nhọ-mặt cha mẹ.* || **Nhọ-nồi.** Chất than ở dưới trôn nồi: *Trát nhọ nồi vào quần áo.* || **Nhọ-nhem.** Có nhiều vết đen dây nhem-nhuốc: *Quần áo nhọ-nhem.*

Nhọ-nồi. Thứ cây nhỏ, hoa trắng, lá thường dùng để chữa bỏng.

Nhóa

Nhóa. Xem «lóa».

Nhòa

Nhòa. Lờ mờ không rõ: *Chữ nhòa. Kính nhòa.*

Nhoai

Nhoai. Ngoi lên: *Trẻ con nằm hay nhoai đầu lên.*

Nhoái

Nhoái. Bộ ốm yếu.

Nhoái-nhoái. Cũng nghĩa như «nhoái».

Nhoài

Nhoài. Trỏ bộ mệt nhọc không cử động được: *Mệt nhoài người.*

Nhoáng

Nhoáng. Lòe sáng một cái rất nhanh: *Chớp đánh nhoáng một cái. Bóng nhoáng.* Nghĩa rộng: Nói cái gì vừa vụt trông thấy đã biến mất: *Nhoáng một cái đã đâu mất.*

Nhoáng-nhoáng. Thường nói là «nhoang-nhoáng». Hơi nhoáng sáng: *Chớp nhoáng-nhoáng.*

Nhoay

Nhoay-nhảy. Xem «nhoảy-nhoảy».

Nhoảy

Nhoảy. Mau như là quay tay một cái: *Làm đánh nhoảy một cái là xong.*

Nhoảy-nhoảy. Thường nói là «nhoay-nhoảy». Chỉ cách nhanh chóng: *Viết nhoảy-nhoảy. Làm nhoảy-nhoảy. Đi nhoảy-nhoảy.*

Nhóc

Nhóc. Trồi lên, cao lên: *Cá nhóc đầu lên. Thùng gạo đầy nhóc.*

Nhóc-nhách. Nói người đau yếu mới hơi cử-động được: *Ốm đã lâu mới nhóc-nhách được.*

Nhọc

Nhọc. Mỏi mệt: *Nhọc sức. Nhọc lòng.*

Nhọc-nhằn. Cũng nghĩa như «nhọc».

VĂN-LIỆU. — Chồng khôn thì nỗi cơ-đồ. Chồng dại luống tốn công-phu nhọc mình (C-d). — *Làm chi nhọc bụng lo lường* (Nh-đ-m). — *Tấc lòng công-chính mấy phen nhọc-nhằn* (Nh-đ-m). — *Để cho trăm họ nhọc-nhằn chịu đau* (H-Chừ). — *Dã-tràng xe cát bể Đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì* (C-d).

Nhóe

Nhóe. Nói về tiếng kêu bất-thình-lình: *Kêu đánh nhóe một tiếng.*

Nhóe-nhóe. Thường nói là «nhoe-nhóe». Cũng nghĩa như nhóe.

Nhòe

Nhòe. Nói về mực ăn loang ra không rõ nét: *Mực xấu viết nhòe.*

Nhòe-nhoẹt. Nhòe lắm: *Chữ viết nhòe-nhoẹt.*

Nhoen

Nhoen-nhoẻn. Xem «nhoẻn-nhoẻn».

Nhoèn

Nhoèn. Nói về dử dính bết ở mắt: *Mắt nhoèn những dử.*

Nhoẻn

Nhoẻn. Nhe miệng nói, cười: *Nhoẻn miệng cười.*

Nhoẻn-nhoẻn. Thường nói là nhoen-nhoẻn. Trỏ bộ cười nói toe-toét không biết ngượng: *Phải mắng mà mặt cứ nhoen-nhoẻn.*

Nhoét

Nhoét. Nói về cái bộ nát bấy ra: *Cơm thổi nhão nhoét.*

Nhoẹt

Nhoẹt. Cũng nghĩa như « nhoét ».

Nhoi

Nhoi. Ngóc lên, lòi ra: *Nhoi đầu lên. Nhoi lưỡi ra.*

Nhoi-nhoi. Cũng nghĩa như « nhoi »

Nhoi-nhói. Xem « nhói-nhói ».

Nhói

Nhói. Nói khi đau bất thình lình như bị cái gì đốt: *Đau mạng mỡ đánh nhói một cái. Kiến đốt nhói một cái.*

Nhói-nhói. Thường nói là nhoi-nhói. Đau nhói luôn luôn: *Đau bụng nhoi-nhói.*

Nhom

Nhom. Trỏ bộ gầy ốm: *Ốm nhom. Gầy nhom.*

Nhom. Lúc-nhúc như dòi.

Nhom đầu. Lúc-nhúc như đầu dòi.

Nhom-nhem. Yếu, ít, không được nhiều, được mạnh: *Lửa cháy nhom-nhem không được sáng. Biết được dăm ba chữ nhom-nhem đã học đòi.*

Nhom-nhom. Nói về ngứa cứ muốn gãi mãi: *Ngứa nhom-nhom.*

Nhóm

Nhóm. 1. Tụ lại, họp lại: *Nhóm hội-đồng.* — 2. Mới gây lên, mới thành: *Lửa mới nhóm. Hội mới nhóm đã tan.*

Nhòm

Nhòm. Xem « dòm ».

Nhỏm

Nhỏm-nhẻm. Trỏ bộ mồm nhai thong-thả: *Nhai nhỏm-nhẻm.*

Nhon

Nhon-nhen. Trỏ bộ ăn một cách dè-dặt: *Ăn nhon-nhen từng tí một.*

Nhon-nhỏn. Nói bộ trẻ con đi nhanh-nhẹn: *Đứa bé chạy nhon-nhỏn.*

Nhón

Nhón. Phần cốt-tử, phần quan-trọng ở trong một việc gì: *Trích lấy phần nhón trong đoạn sách*

Nhón. Chụm đầu ngón tay lại mà bốc lấy một ít, hay là đi khe-khẽ bằng đầu ngón chân: *Nhón mấy hột gạo. Đi nhón chân để cho người ta khỏi nghe tiếng.*

Nhón-gót. Nâng cao gót lên mà đi bằng đầu ngón chân: *Đi nhón-gót.*

VĂN-LIỆU. — Nhón tay làm phúc.

Nhòn

Nhòn. Bớt đi, giảm đi, nhẹ đi: *Nhòn việc. Chết một con, nhòn một mũi.*

Nhỏn

Nhỏn-nhoẻn. Cũng nghĩa như « nhí-nhoẻn »: *Cười nói nhỏn-nhoẻn.*

Nhọn

Nhọn. Nói đầu các vật vút nhỏ lại, có thể đâm thủng được cái khác: *Cái kim nhọn. Mũi giáo nhọn.* Nghĩa bóng: Nhanh-nhẹ. *Làm nhọn việc.*

Nhọn-hoắt. Nhọn lắm: *Đầu gai nhọn-hoắt.*

VĂN-LIỆU. — Đón xóc nhọn hai đầu (t-ng).

Nhong

Nhong-nhong. Tiếng nhạc buộc cổ ngựa lúc nó chạy: *Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn* (C-d).

Nhong-nhóng. Xem « nhóng-nhóng ».

Nhóng

Nhóng. Ngóng, đợi.

Nhóng-nhóng. Thường nói là « nhong-nhóng ». Trỏ bộ ngồi không, có ý mong đợi: *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày.*

Nhóng. Đưa lên, ngóc lên: *Nhóng lái. Nhóng phách.*

Nhóng-đốc. Đưa cao đằng sau lên. || **Nhóng lái.** Dong cái lái thuyền lên mà đi. || **Nhóng phách.** Đưa cao đằng trước lên.

Nhóng-nhánh. Cũng nghĩa như « lóng-lánh ».

Nhòng

Nhòng. Vai, lứa: *Một nhòng với nhau.*

Nhòng. Trỏ bộ cao, gầy: *Cao nhòng.*

Nhỏng

Nhỏng-nhảnh. Cũng nói là « nhỏng-nha nhỏng-nhảnh » Trỏ bộ đi đứng lẳng-lơ: *Con gái gì mà nhỏng-nhảnh ở ngoài đường.*

Nhóp

Nhóp-nhép. Tiếng kêu ở trong mồm lúc nhai : *Nhai nhóp-nhép.*

Nhót

Nhót. Loài cây, quả có vị chua, : *Nấu canh thịt với nhót.*

Nhót. Lấy vụng trộm những đồ vật vặt-vãnh : *Nó nhót mất mấy hào.*

Nhót. Nói bộ người một chân có tật, đi không được bằng-thang : *Đi nhót chân.*

Nhót-nhét. Cũng nói là «nhót-nha nhót-nhét».Cũng nghĩa như nhóp-nhép.

Nhọt

Nhọt. Mụt độc mọc ở ngoài da : *Nhọt vỡ mủ.*

Nhọt-bọc. Mụt mọc ngầm ở trong da, không có ngòi.

Nhô

Nhô, Trồi lên : *Nhô đầu lên.*

VĂN-LIỆU. — Duyên thiên chưa định nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà nẩy nét ngang (X-H).

Nhố

Nhố. Cũng nghĩa như « lố ».

Nhổ

Nhổ. Hất mạnh cái gì ở trong mồm ra : *Nhổ nước bọt. Nhổ bã trầu.*

VĂN-LIỆU. — Nhổ rồi lại liếm (t-ng). — *Làm thế không sợ người ta nhổ vào mặt.*

Nhổ. Kéo lên, rút ra : *Nhổ mạ. Nhổ răng. Nhổ cọc.*

Nhổ neo. Kéo cái neo lên để cho tàu bắt đầu đi : *Đến giờ tàu nhổ neo.* || **Nhổ sào.** Kéo cái sào lên cho thuyền bắt đầu đi : *Bao giờ thuyền nhổ sào ?*

VĂN-LIỆU. — Nhổ cỏ nhổ cả rễ (t-ng). — *Nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia* (t-ng).

Nhồi

Nhồi. Nhét vào : *Nhồi gối. Nhồi đệm.*

VĂN-LIỆU. — Ba xôi nhồi một chõ (T-ng).

Nhôm

Nhôm-nham. Lem-luốc : *Bức tranh vẽ nhôm-nham. Ăn dây dớt nhôm-nham.*

Nhồm

Nhồm-nhàm. Nói bộ ăn thô-tục : *Ăn uống nhồm nhàm.*

Nhổm

Nhổm. Ngồi dậy : *Giật mình nhổm dậy.*

Nhốn

Nhốn-nháo. Lộn-xộn : *Nghe giặc đến dân làng nhốn-nháo.*

Nhộn

Nhộn. Rối loạn : *Làm nhộn cả làng.* Nghĩa rộng : Nguy-hiểm nhiễu-loạn : *Nhộn rừng. Ở vùng ấy nhộn lắm.*

Nhộn-nhàng. Cũng nghĩa như « nhộn » : *Không nên đi những nơi nhộn-nhàng.* || **Nhộn-nhạo.** Nói trong mình rộn-rực điên-đảo : *Đi tàu say sóng nhộn-nhạo cả người.* || **Nhộn-nhịp.** Xem « rộn-rịp ».

Nhòng

Nhông. Chồng : *Lấy nhông, lấy gấy. Gấy nhông đập chắc.*

Nhông. Loài các-kè lớn hay đổi sắc.

Nhông-nhông. Nói bộ chạy rong : *Chạy nhông-nhông ngoài đường.*

Nhồng

Nhồng. Xem « ngồng » : *Nhồng cải.*

Nhộng

Nhộng. Xem « dộng » : *Con nhộng.*

Nhốt

Nhốt. Cũng nói là « dốt ». Giam giữ ở trong lồng, trong cũi : *Nhốt chim trong lồng.* Nghĩa rộng : Giam-cầm : *Nhốt vào ngục.*

Nhột

Nhột. Bắt phải tức cười khi bị cù hay bị chọc nách: *Ai sờ vào gan bàn chân thì mình nhột.*

Nhột-ý. Mắc cỡ : *Nghe người ta nói đến chuyện xấu của mình mà nhột-ý.*

Nhơ

Nhơ. 1. Bẩn. Cũng nghĩa như dơ : *Ăn nhơ ở bẩn.* — 2. Nhuốc : *Nhơ đời. Nhơ danh.*

Nhơ-bẩn. Bẩn-thỉu. || **Nhơ-danh.** Làm xấu tiếng của mình : *Làm nhơ danh xấu tiếng.* || **Nhơ-đời.** Làm nhục đời mình. || **Nhơ-nhớp.** Bẩn-thỉu. || **Nhơ-nhuốc.** Nhục-nhã.

VĂN-LIỆU. — Uốn lưng co gối cũng nhơ một đời (N-đ-m). — *Nhơ mình chưa chán lại toan hại người* (Nh-đ-m). — *Đã buồn cả ruột lại nhơ cả đời* (K). — *Làm chi nhơ mũi gươm đao.*

Nhơ-nhớ. Xem « nhớ-nhớ ».

Nhớ

Nhớ. 1. Ghi vào trong óc không quên : *Nhớ chữ sách.* — 2. Tưởng nghĩ đến : *Đi xa nhớ nhà.*

Nhớ-nhớ. Thường nói là « nhơ-nhớ ». Hơi nhớ.

VĂN-LIỆU. — Nhớ bát xôi dẻo, nhớ nẻo đường đi (T-ng). *Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên* (C-d). — *Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ nhớ ngày quên ăn* (C-d). — *Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ-ngộ vội dời chân đi* (K) — *Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương* (K).

Nhờ

Nhờ. Cậy, mượn, nương tựa : *Nhờ ơn. Nhờ mua hộ quyển sách. Nhờ thế lực kẻ mạnh.*

Nhờ-nhỏi. Nương tựa : *Nhờ-nhỏi ơn trên.* || **Nhờ-vả.** Nương cậy : *Nhờ-vả anh em.*

VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng (T-ng). — *Khôn cậy, khéo nhờ* (T-ng). — *Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước* (T-ng). — *Chính chuyên anh cũng được nhờ, Lẳng lơ nào biết cõi bờ là đâu* (C-d). — *Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai* (C-d). — *Rớp nhà nhờ được người thương dám nài* (K). — *Nhờ ơn chín chữ cao sâu* (K). — *Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không* (K).

Nhờ-nhờ. Nói màu trắng không được trắng hẳn, hay màu đen đã phai bạc : *Trắng nhờ-nhờ. Cái áo thâm đã bạc nhờ-nhờ.*

Nhờ-nhỡ. Xem « nhỡ-nhỡ ».

Nhờ-nhợ. Xem « nhợ-nhợ »

Nhở

Nhỡ, 1. Vừa vừa, dở cao dở thấp, dở lớn dở bé : *Cái nồi nhỡ.*

Nhỡ-nhỡ. Thường nói là nhờ-nhỡ. Cũng nghĩa như « nhỡ » : *Cô già, cô trẻ, cô nhỡ-nhỡ.*

Nhỡ. Cũng nói là « lỡ ». Sai, lệch, không đúng, không kịp : *Nhỡ thời. Nhỡ chuyến xe.*

Nhỡ-nhàng. Sai, hỏng : *Nhỡ-nhàng cả công việc.*

Nhợ

Nhợ. Xem « lợ ».

Nhợ-nhợ. Thường nói là nhờ-nhợ. Xem « lờ-lợ ».

Nhợ. Dây nhỏ và dai : *Buộc nhợ vào cần câu.*

Nhơi

Nhơi. Đưa đồ ăn ở dạ dầy lên mà nhai lại : *Trâu bò nhơi cỏ.*

Nhời

Nhời. Xem « lời » : *Nhời nói.*

Nhởi

Nhởi. Chơi bời : *Đi nhởi.*

Nhơm

Nhơm-nhớ. Cũng nghĩa như nham-nhở.

Nhơm-nhớp. Xem « nhớp-nhớp ».

Nhớm

Nhớm. Bắt đầu, mới nhóm lên : *Lửa nhớm cháy. Nhớm tổ-chức việc gì.*

Nhờm

Nhờm. Ghê tởm, không muốn đụng đến : *Nhờm tay, nhờm miệng.*

Nhơn

Nhơn. Xem « nhân ».

Nhơn-nhơn. Trỏ bộ trưng-tráo không ngượng, không kiêng sợ gì : *Người ta mắng cho mất mặt mà vẫn cứ nhơn-nhơn.*

VĂN-LIỆU. — Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng (K).

Nhớn

Nhớn. Xem « lớn ».

Nhớn-nhác. Trỏ bộ hoảng-hốt bỡ-ngỡ : *Nhớn-nhác như người mất cắp.*

VĂN-LIỆU. — Nhớn-nhác như quạ vào chuồng lợn (T-ng).

Nhớn-nhở. Trỏ bộ lẳng-lơ nhí-nhảnh : *Nhớn-nhở như thằng ngô còn đĩ.*

Nhờn

Nhờn. Nói về cái gì có chất mỡ, chất dầu, trơn, nhoáng : *Ăn mỡ nhờn môi. Dây dầu nhờn cả tay.*

Nhờn. Hỗn cợt, không giữ lễ phép : *Chiều con, con sinh nhờn. Dân nhờn với quan.*

Nhờn-nhợt. Xem « nhợt-nhợt ».

Nhởn

Nhởn. Chơi dỡn : *Ăn rồi lại nhởn.*

Nhởn-nhơ. Trỏ bộ chơi dỡn đú-đởn : *Nhởn-nhơ như con đĩ đánh bồng.*

VĂN-LIỆU. — Ngày dài hứng gió, đêm chầy nhởn trăng (L.T.V). — *Theo sau ba bảy con hoàn nhởn-nhơ* (B.C.)

Nhởn

Nhỡn. Xem « nhẫn ».

Nhợn

Nhợn. Lợm dọng buồn nôn : *Nhợn họng, nhợn ụa.*

Nhớp

Nhớp. Xem « dớp ».

Nhớp. Dơ-dáy vấy-vá : *Nhà nhớp.*

Nhớp-nhớp. Thường nói là nhơm-nhớp. Nói về cái gì bẩn mà dính : *Cái bàn không lau dính nhớp-nhớp.* || **Nhớp-nhúa.** Cũng nghĩa như « nhớp ».

Nhớt

Nhớt. Chất nhầy-nhầy : *Cá trê có nhiều nhớt. Nhớt như muồng-tơi.*

Nhớt-nhát. Nhầy-nhầy : *Mũi dãi nhớt-nhát.*

VĂN-LIỆU. — Đồ nhớt cho nheo. — Làm biếng nhớt thây (T-ng).

Nhợt

Nhợt. Cũng nói là lợt. Nói cái sắc bạc mất tươi : *Nước sơn nhợt. Màu da nhợt.*

Nhợt-nhạt. Cũng nghĩa như nhợt. ‖ **Nhợt-nhợt.** Thường nói là « nhờn-nhợt ». Hơi nhợt : *Nhác trông nhờn-nhợt màu da* (K).

Nhu

Nhu 柔. Mềm.

Nhu-mì. Mềm-mỏng chín-chắn : *Tính nết nhu-mì.* ‖ **Nhu-nhược** ○ 弱. Mềm yếu : *Người nhu-nhược, không làm được việc gì.*

Nhu 需. Cần-dùng : *Nhu-yếu. Quân-nhu.*

Nhu-dụng ○ 用. Cần dùng : *Dầu hỏa là vật nhu-dụng cho việc quân.* ‖ **Nhu-yếu** ○ 要. Cần, cốt tử : *Việc nhu-yếu ngày nay.*

Nhu-mễ 孺米. Gạo nếp : *Rượu nhu-mễ.*

Nhu-nhú. Xem « nhú-nhú ».

Nhú

Nhú. Mới thò lên : *Mầm non mới nhú lên.*

Nhú-nhú. Thường nói là « nhu-nhú ». Hơi nhú : *Cái măng mới nhú-nhú lên.*

Nhú-nhứ. Trỏ bộ nhút nhát, do-dự không quả-quyết : *Nhú-nhú mãi không dám làm.*

Nhủ

Nhủ. Khuyên bảo : *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi* (K).

VĂN-LIỆU. — Đường đường nhủ hết nỗi xa nỗi gần (Nh-đ-m). — *Nhủ rồi nhủ lại cầm tay, Bước đi một bước dây dây lại dừng* (Ch-ph.)

Nhú

Nhũ 乳. Vú : *Nhũ-bộ. Thạch-nhũ.*

Nhũ-bộ. ○ 哺 Bú mớm : *Ba năm nhũ-bộ biết bao nhiêu tình* (L-v-t). ‖ **Nhũ-danh** ○ 名. Tên đặt lúc mới đẻ. ‖ **Nhũ-mẫu** ○ 母. Người vú nuôi.

Nhũ-hương 乳香. Thứ nhựa cây, có hương thơm dùng để làm thuốc.

Nhụ

Nhụ 糯. Trẻ con : *Nhụ tử.*

Nhụ-nhân. 1. Tiếng gọi chung người vợ lúc chết rồi : *Nguyễn nhụ-nhân thần-vị* — 2. Tiếng gọi vợ các quan từ thất phẩm trở xuống : *Thất-phẩm nhụ-nhân. Bát-phẩm nhụ-nhân.* ‖ **Nhụ tử** ○ 子. Con nít.

Nhuần

Nhuần. Dầm-thấm mà được tươi tốt : *Mưa nhuần.*

Nhuần-miệng. Quen miệng : *Đọc luôn cho nhuần miệng.* ‖ **Nhuần-nhã.** Êm-đềm hòa-nhã : *Vẻ người nhuần-nhã.*

VĂN-LIỆU. — Chiếu trời mây vỗ, ấn trên mưa nhuần (Nh-đ-m). — *Mặt tròn khuôn nguyệt, mỏi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m).

Nhuần. Xem « nhuận ».

Nhuận

Nhuận 閏. Nói về tháng thừa : *Nhuận tháng ba, nhuận tháng năm v. v. Năm nay có tháng nhuận.*

Nhuận 潤. 1. Trơn, hoạt ; *Thuốc nhuận-tràng.* — 2. Đẹp ra : *Phú nhuận ốc. Người có đức trông có vẻ quang-nhuận.*

Nhuận-bút ○ 筆. Thấm ngòi bút cho mềm. Chỉ dùng về nghĩa bóng để nói trả tiền cho người làm những việc về văn-chương, chữ-nghĩa : *Đưa tiền nhuận-bút.* ‖ **Nhuận-chính.** ○ 正. Sửa chuốt cho hay thêm : *Nhờ ông nhuận-chính quyển sách này cho.* ‖ **Nhuận-sắc** ○ 色. Cũng nghĩa như nhuận-chính. ‖ **Nhuận-trạch** ○ 澤. Dầm, gội : *Mưa xuân nhuận-trạch cỏ cây. Ơn vua nhuận-trạch.*

Nhúc

Nhúc-nhắc. Động-đậy : *Ngồi cả ngày không nhúc-nhắc.*

Nhúc-nhích. Hơi chuyển-động : *Gọi mãi mà nó không nhúc nhích.*

Nhúc-nhúc. Thường nói là « nhung-nhúc ». Nhiều, lổm-nhổm : *Đàn rỏi nhúc-nhúc.*

Nhục

Nhục 辱. Nhơ nhuốc : *Chịu nhục. Bị nhục.*

Nhục-nhã. Cũng nghĩa như « nhục » : *Làm chi cho nhục-nhã thế.* ‖ **Nhục-nhằn.** Cũng nghĩa như « nhục ».

VĂN-LIỆU. — Đường danh-lợi, vinh kia mà nhục đó (phú cổ).

Nhục 肉. Thịt : *Cốt-nhục tương-tàn.* Nghĩa rộng : Phần thịt ở trong vỏ cây, thân cây hay trái cây : *Quế nhục.*

Nhục-dục ○ 慾. Tình-dục về xác thịt : *Nhục-dục làm mê muội lòng người.* ‖ **Nhục-hình** ○ 刑. Thứ hình-phạt đau-đớn đến da thịt : *Kìm kẹp là một thứ nhục-hình.* ‖ **Nhục-nhãn** ○ 眼. Mắt thịt, tức là mắt của người trần không trông thấy sự huyền-bí của tạo-hóa : *Nhục-nhãn vô-tri.*

Nhục-nhục. Thường nói là « nhùng-nhục ». Hơi cũ : *Quần áo đã nhục-nhục.*

Nhuệ

Nhuệ 銳. Nhọn, sắc : *Nhuệ-khí. Tinh-nhuệ.*

Nhuệ-khẩu ○ 口. Miệng nói lanh-lợi hoạt-bát : *Người có nhuệ-khẩu.* ‖ **Nhuệ-khí** ○ 氣. Khí hăng mạnh : *Mất cả nhuệ-khí.* ‖ **Nhuệ-mẫn** ○ 敏. Nói về cái trí hiểu thấu và nhanh : *Trí khôn nhuệ-mẫn.* ‖ **Nhuệ-tiến** ○ 進. Tiến mau, tiến mạnh : *Công-danh nhuệ-tiến.*

Nhui

Nhui. Dúi vào : *Nhui củi vào bếp.*

Nhủi

Nhủi. Xem « giủi ».

Nhủi. Chui : *Cua nhủi vào lỗ.*

Nhúm

Nhúm. Gây lên : *Nhúm lửa. Hội mới nhúm lên.*

Nhúm. Một bốc nhỏ lấy bằng năm đầu ngón tay : *Một nhúm gạo.*

Nhúm. 1. Chụm năm đầu ngón tay lại mà bốc : *Nhúm chè bỏ vào ấm.* — 2. Thu lại, díu lại : *Sàng gạo cho trấu nhúm lại một chỗ. Áo khâu nhúm.*

Nhún

Nhún. Tự khiêm, chịu thấp, chịu kém : *Nói nhún mình.*

Nhún-nhường. Chịu kém và nhường người ta : *Học cách nhún-nhường.*

Nhún. Xem « dún ».

Nhún-nhẳn. Bẵng-lơ nhi-nhảnh : *Đi đứng nhún-nhẳn không được đứng-đắn.*

Nhủn

Nhủn. Nát bấy ra : *Quả chín nhủn. Sợ nhủn cả chân tay.*

Nhún

Nhũn. 1. Êm-ái, nhã-nhặn, không cương-cáng : *Nó nhũn, xử nhũn.* — 2. Trơn mềm : *Mặt lụa nhũn.*

Nhũn-nhặn. Cũng nghĩa như « nhũn ».

Nhũn. Chín nát : *Chuối chín nhũn.*

Nhũn-nhùn. Nát quá.

Nhung

Nhung 茸. Mầm sừng non con hươu, con nai mới mọc hay còn non, dùng làm thuốc bổ : *Quế tốt, nhung non.*

Nhung 絨. Thứ hàng tơ dệt có tuyết mượt : *Áo nhung. Khăn nhung.*

Nhung 戎. Việc binh : *Binh-nhung.*

Nhung-phục ○ 服. Áo mặc ra trận. ‖ **Nhung-y** ○ 衣 Cũng nghĩa như « nhung-phục ».

VĂN-LIỆU. — Tiện-nghi bát-tiễu việc ngoài đồng-nhung (K). — *Áo nhung trao quan võ từ đây* (Ch-ph).

Nhung-nhăng. Nói cái bộ đi chạy không được chỉnh-tề : *Chạy nhung-nhăng trên sân khấu.*

Nhung nhúc. Xem « nhúc-nhúc ».

Nhứng

Nhứng. Xem « dứng ».

Nhùng

Nhùng-nhẳng. Xem « dùng-dẳng ».

Nhùng-nhẳng. Cũng nghĩa như « nhì-nhẳng ».

Nhủng

Nhủng-nhẳng. Nói bộ không thuận, không nghe: *Bảo nó cứ nhủng-nhẳng, không chịu nghe.*

Nhủng

Nhũng 冗. Bề bộn, quấy rầy, quấy rối : *Quan tham, lại nhũng.*

Nhũng-lạm ○ 濫. Bày việc quấy nhiễu để kiếm tiền : *Nhũng-lạm tiền công.* ‖ **Nhũng-nhiễu** ○ 擾. Quấy rối : *Giặc cướp nhũng-nhiễu.*

Nhũng-nhẵng. Dằng-dai, kéo-dài, không dứt-khoát : *Việc nhũng-nhẵng mãi không xong. Bảo đi mà nó nhũng-nhẵng mãi không đi.*

Nhụng

Nhụng-nhịu. Trở bộ mềm nát : *Mưa mãi đất mềm nhụng-nhịu.*

Nhuốc

Nhuốc. Nhơ xấu : *Nhuốc tiếng, hổ danh.*

Nhuốc-nha. Cũng nghĩa như « nhuốc ».

Nhuôm

Nhuôm. Màu hơi xám: *Con chó nhuôm.*

Nhuôm-nhuôm. Hơi nhuôm.

Nhuốm

Nhuốm. Mới hơi bắt màu: *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K).

VĂN-LIỆU. — Liễu dù gặp gió, sen chưa nhuốm bùn (Nh-đ-m). — *Trên đầu nhuốm bạc, ngoài da điểm mồi* (Ph-Tr).

Nhuộm

Nhuộm. Cũng nói là « duộm ». Dấn vào nước màu làm cho thấm màu: *Nhuộm the thâm. Nhuộm răng. Nhuộm móng tay bằng lá móng.*

VĂN-LIỆU. — Cỏ pha mùi áo nhuốm non da trời (K) — *Thắm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi* (Ph-Tr). — *Trời ơi! có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng* (C-d).

Nhút

Nhút. 1. Một thứ rau. — 2. Một món ăn làm lẫn các thứ rau dưa: *Để làm nhút.*

Nhút-nhát. Không bạo dạn: *Tính nhút-nhát.*

Nhụt

Nhụt. Kém nhọn, kém sắc: *Dao nhụt.* Nghĩa bóng: Giảm bớt cái nhuệ-khí: *Trước hăng lắm, bây giờ đã nhụt rồi.*

Nhuyễn

Nhuyễn 軟. Mềm mịn: *Tấm lụa này nhuyễn mặt lắm.*

Nhuyễn-thể ○ 體. Thể chất mềm: *Loài sên là loài nhuyễn-thể.*

Như

Như 如. Giống, bằng: *Hai người cao như nhau.*

Như-thế. Như vậy: *Như thế thì làm thế nào? Như thế mà chịu được.* | **Như-thể.** 1. Giống như: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong* (C-d). — 2. Ví như: *Như thể đi xe vào con đường ấy có được không?*

VĂN-LIỆU. — Phòng văn hơi lạnh như đồng (K). — *Lặng nghe nhời nói như ru* (K). — *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi* (K). — *Chung quanh lạnh ngắt như tờ* (K). — *Uy-quyền một phút như không* (Nh-đ-m). — *Giữ sao cho được má hồng như xưa* (C-o). — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng tiết* (T-ng). — *Chồng-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (C-d).

Như-lai 如來. Danh-hiệu của đức Phật: *Đức Phật Như-lai.*

Nhứ

Nhứ. Cũng nghĩa như « dứ ». Dử, dỗ: *Lấy bánh nhứ trẻ cho nó khỏi khóc.*

Nhừ

Nhừ. Xem « dừ ».

Nhử

Nhử. Xem « dử ».

Nhựa

Nhựa. Cũng nói là « dựa ». Chất dính như mủ, ở trong quả, trong cây: *Nhựa thông. Nhựa sung. Nhựa thuốc phiện.*

Nhựa. Tựa. Cũng nghĩa như dựa.

Nhức

Nhức. Cũng nói là « dức ». Đau như là đâm vào da thịt gân cốt: *Nhức đầu. Nhức xương. Nhức nhọt.*

Nhức-nhối. Cũng nghĩa như « nhức ».

Nhưng

Nhưng. Tiếng trợ-từ để chuyển xuống câu dưới, trái với ý câu trên: *Muốn làm nhưng không có việc, Muốn học nhưng không có thầy.*

Nhưng mà. Cũng nghĩa như « nhưng ».

VĂN-LIỆU. — Oan này chỉ có kêu trời, nhưng xa (K). — *Anh khôn, nhưng vợ anh đần, Lấy ai lo liệu xa gần cho anh* (C-d). — *Bầu ơi! thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống, nhưng chung một dàn* (C-d).

Nhưng. Miễn, trừ ra ngoài: *Những người tàn-tật được nhưng thuế. Nhưng cho khỏi sưu dịch.*

Nhưng. Nó (tiếng phường tuồng): *Bảo nhưng, nhưng không nghe.*

Nhưng. Người thuộc vở tuồng làm thầy cho các con hát: *Ông nhưng trong rạp tuồng.*

Nhưng 仍. Để nguyên: *Nhưng chức. Nhưng cựu.*

Nhưng-cựu ○ 舊. Để nguyên như cũ: *Các chế-độ đều nhưng cựu cả.* || Nhưng-chức ○ 職. Còn giữ nguyên chức cũ: *Ông quan có lỗi bị xét, mà không việc gì, lại được nhưng-chức.*

Nhưng-nhưng. Xem « nhưng-nhưng ».

Nhừng

Nhừng-nhừng. Vừa-vừa, không lớn không bé: *Tuổi « nhừng nhừng ».*

Nhửng

Nhửng-nhưng. Xem « dửng-dưng ».

Nhửng. Giảm bớt, rút bớt: *Bệnh đã nhửng. Nước đã nhửng.*

Nhửng-nhửng. Thường nói là « nhưng-nhửng ». Bơn-bớt: *Mệnh tình đã nhửng-nhửng.*

Những

Những. 1. Tiếng nói trống, chỉ số nhiều: *Những người. Những loài vật. Những lúc.* — 2. Chỉ là: *Những mong. Những ước. Những là.*

VĂN-LIỆU. — Những là rày ước mai ao (K). — *Những là đo-đắn ngược xuôi* (K). — *Mưu cao vốn đã rắp-ranh những ngày* (K). — *Những mừng thầm cá nước duyên may* (C-o). — *Rình như miếng mộc, những toan hại người* (Nh-đ-m). — *Vì chồng mới phải mò cua, Những như thân thiếp thì mua mấy đồng* (C-d). — *Những người thắt đáy lưng ong, Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* (C-d).

Nhược

Nhược 若. Bằng, ví bằng, nếu: *Nhược bằng.*

Nhược-bằng. Cũng nghĩa như nhược: *Nhược bằng có sinh sự thì sẽ liệu.*

Nhược 弱. Yếu: *Nhu-nhược. Bạc-nhược.*

Nhược-điểm ○ 點. Chỗ kém: *Cái nhược-điểm của người ấy là không có tính kiên-nhẫn.*

Nhưới

Nhưới. Nhại: *Nói nhưới.*

Nhười

Nhười-nhượi. Xem « nhượi-nhượi ».

Nhượi

Nhượi-nhượi. Sướt-mướt, nhiều nước: *Khóc nhượi-nhượi. Mưa nhượi-nhượi.*

Nhương

Nhương 攘. Cướp, quấy rối: *Nhiễu-nhương.*

Nhương-đoạt ○ 奪. Tranh-cướp: *Nhương đoạt điền-thổ.*

Nhương 讓. Trừ: *Làm lễ nhương sao. Nhương tai. Nhương họa.*

Nhương 穰. Được mùa (không dùng một mình): *Phong-nhương.*

Nhướng

Nhướng. Dương lên: *Nhướng con mắt mà coi. Nhướng cổ ma trông.*

Nhường

Nhường. Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử-tế khiêm-tốn với người: *Nhường bước. Nhường chỗ ngồi.*

Nhường-nhịn. Chịu nhịn, chịu kém, để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường-nhịn nhau.*

VĂN-LIỆU. — Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da (K). — *Tranh lèo giật giải, nhường người quyết khoa* (Nh-đ-m). — *Nhường cơm, nhường áo, để ai nhường chồng* (Tr-Th). — *Ngôi thiếng trẫm quyết nhường vì ấy cho* (C-H).

Nhường. Xem « dường ».

Nhưởng

Nhưỡng 釀. Gây: *Nhưỡng họa, nhưỡng loạn.*

Nhượng

Nhượng 讓. Cũng nghĩa như « nhường »: *Khiêm-nhượng. Nhân-nhượng.*

Nhượng-địa ○ 地. Đất đã nhường cho nước khác: *Hà-nội là đất nhượng-địa của nước Pháp.*

Nhứt

Nhứt. Xem « nhất ».

Nhựt

Nhựt. Xem « nhật ».